

## MỞ ĐẦU

### I. SỰ CẦN THIẾT

Quy hoạch sử dụng đất là một trong những nội dung quan trọng trong công tác quản lý Nhà nước về đất đai. Quy hoạch nhằm phân bổ và khoanh vùng đất đai theo không gian sử dụng cho các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, bảo vệ môi trường và thích ứng biến đổi khí hậu trên cơ sở tiềm năng đất đai và nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực đối với từng đơn vị hành chính trong khoảng thời gian xác định.

Theo quy định của Luật Đất đai, Quy hoạch sử dụng đất cấp huyện là một trong những căn cứ để lập kế hoạch sử dụng đất cấp huyện (khoản 3, Điều 40) để làm căn cứ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất (Khoản 1 Điều 52) đáp ứng mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn và toàn tỉnh. Vì vậy, quy hoạch sử dụng đất cấp huyện là cơ sở quan trọng để thực hiện công tác quản lý, sử dụng đất của mỗi địa phương và toàn tỉnh.

Căn cứ vào quy hoạch sử dụng đất được duyệt và nhu cầu thực tế triển khai thực hiện các dự án, công trình phục vụ mục tiêu phát triển kinh tế xã hội trên địa bàn, UBND huyện Long Thành đã tiến hành lập Kế hoạch sử dụng đất hàng năm trình UBND tỉnh phê duyệt để triển khai thực hiện theo đúng quy định.

Việc triển khai thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn đã cơ bản đáp ứng được mục tiêu nhiệm vụ phát triển kinh tế xã hội của huyện; là cơ sở quan trọng trong công tác quản lý và sử dụng đất đai; Cơ cấu sử dụng đất đã có sự chuyển dịch phù hợp với định hướng chung của huyện, đáp ứng được mục tiêu thực hiện công nghiệp hóa và hiện đại hóa.

Căn cứ Luật Đất đai năm 2013; Luật Quy hoạch; Luật sửa đổi bổ sung một số điều của 37 luật liên quan đến quy hoạch; Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16/08/2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về giải thích một số điều của Luật Quy hoạch; Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch; Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; chỉ đạo của UBND tỉnh và hướng dẫn của Sở Tài nguyên và Môi trường về công tác lập kế hoạch sử dụng đất năm 2024 cấp huyện, UBND huyện Long Thành đã triển khai thực hiện lập kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Long Thành.

## **II. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU**

### **1. Mục đích**

- Đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2023 và xác định các nguyên nhân tồn tại trong việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất;
- Đánh giá kết quả thực hiện các dự án phải thu hồi đất hoặc chuyển mục đích sử dụng đất đã đưa vào kế hoạch sử dụng đất từ các năm 2015, 2016, 2017, 2018;2019;2020;2021 trong đó làm rõ các dự án chưa thực hiện hoặc đang thực hiện và chưa hoàn thành các thủ tục đất đai và đề xuất xử lý theo quy định tại khoản 3 Điều 49 Luật Đất đai năm 2013.
- Xác định nhu cầu sử dụng đất trong năm 2024, đồng thời xác định: vị trí, diện tích đất phải thu hồi để thực hiện các dự án, công trình theo quy định tại Điều 61, 62 Luật Đất đai năm 2013; vị trí, diện tích các dự án, công trình có sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng vào mục đích khác theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 58 Luật đất đai năm 2013; diện tích các loại đất cần chuyển mục đích sử dụng phải xin phép theo quy định tại các điểm a, b, c, d và e khoản 1 Điều 57 Luật đất đai năm 2013.

### **2. Yêu cầu**

- Việc Lập kế hoạch sử dụng đất phải phù hợp Luật đất đai năm 2013; Luật Quy hoạch; Luật sửa đổi bổ sung một số điều của 37 luật liên quan đến Quy hoạch; Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; Nghị định số 37/2019/NĐ-CP quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch (sau đây gọi tắt là Nghị định số 37/2019/NĐ-CP); Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; (sau đây gọi tắt là Thông tư 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021);

## **III. CĂN CỨ PHÁP LÝ VÀ CƠ SỞ THỰC HIỆN**

### **1. Căn cứ pháp lý**

- Luật Đất đai năm 2013;
- Luật Quy hoạch năm 2019;
- Luật sửa đổi bổ sung một số điều của 37 luật liên quan đến quy hoạch;
- Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch
- Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16/08/2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;

- Nghị quyết số 694/NQ-UBTVQH14 ngày 10/05/2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc điều chỉnh địa giới đơn vị hành chính và thành lập một số đơn vị hành chính đô thị cấp xã thuộc tỉnh Đồng Nai;

- Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

- Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành luật Đất đai;

- Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành luật Đất đai;

Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

- Nghị quyết số 24/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 về việc thông qua danh mục thu hồi đất năm 2024 trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

- Nghị quyết số 25/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 danh mục các trường hợp chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa năm 2024 trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

- Nghị quyết số 35/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 thông qua danh mục các trường hợp thu hồi đất để thực hiện quy trình lựa chọn nhà đầu tư năm 2024 trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Thông báo số 183/TB-HĐTĐQHKHSDD ngày 21/12/2023 của Hội đồng Thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện về việc kết luận thẩm định hồ sơ Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Long Thành;

Căn cứ báo cáo số 1078/BC-UBND ngày 21/12/2023 của UBND huyện Long Thành về việc tiếp thu giải trình ý kiến thẩm định kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Long Thành.

## **2. Những cơ sở và tài liệu thực hiện**

- Điều chỉnh quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Đồng Nai đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2025 đã được Thủ tướng phê duyệt tại Quyết định số 734/QĐ-TTg ngày 27/05/2015;

- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Long Thành đã được UBND tỉnh phê duyệt tại quyết định số 5366/QĐ-UBND ngày 31/12/2021;

- Kế hoạch sử dụng đất hàng năm của huyện Long Thành được UBND tỉnh phê duyệt và kết quả thực hiện giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất qua các năm.

- Các văn bản, chủ trương của UBND tỉnh về triển khai các dự án trên địa bàn huyện Long Thành;

- Kết quả thống kê đất đai trên địa bàn huyện Long Thành;

Và các hồ sơ, tài liệu khác có liên quan.

## **IV. PHÂN TÍCH ĐÁNH GIÁ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ XÃ HỘI**

### **1. Phân tích đánh giá điều kiện tự nhiên.**

#### **1.1. Vị trí địa lý và ranh địa giới hành chính.**

**a. Vị trí địa lý:** Huyện Long Thành nằm ở phía Tây Nam của tỉnh Đồng Nai, có diện tích tự nhiên 43.062,19 ha (theo kết quả thống kê đất đai năm 2020), bằng 7,3% diện tích toàn tỉnh Đồng Nai. Với tổng dân số năm 2020 là 246.051 người, mật độ dân số 571 người/km<sup>2</sup>. Hiện huyện có 14 đơn vị hành chính trực thuộc gồm 13 xã và 01 thị trấn. Địa giới hành chính tiếp giáp cụ thể như sau:

- + Phía Bắc giáp TP. Biên Hòa và huyện Trảng Bom.
- + Phía Đông giáp huyện Thống Nhất và huyện Cẩm Mỹ.
- + Phía Tây giáp TP.Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh.
- + Phía Tây Nam giáp huyện Nhơn Trạch.
- + Phía Nam và Đông Nam giáp tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Huyện Long Thành có mạng lưới giao thông và cơ sở hạ tầng khá thuận lợi; đang và sẽ được đầu tư nhiều công trình cơ sở hạ tầng quan trọng của quốc gia trên địa bàn hoặc đi qua như: tuyến đường cao tốc Biên Hòa - Vũng Tàu, đường cao tốc TP.Hồ Chí Minh - Long Thành - Dầu Dây, sân bay quốc tế Long Thành, các công trình cấp điện, cấp thoát nước và hệ thống cảng sông thông ra biển...

Với vị trí tiếp giáp nhiều khu vực kinh tế khác nhau và nằm tại trung tâm của tam giác kinh tế (TP.Hồ Chí Minh - Biên Hòa - Vũng Tàu ) thuộc vùng kinh tế trọng điểm phía Nam (KTTĐPN), huyện Long Thành có nhiều lợi thế để phát triển trên mọi lĩnh vực kinh tế, đặc biệt về công nghiệp, thương mại - dịch vụ - du lịch và nông nghiệp. Đây đồng thời cũng là sức ép rất lớn đối với việc định hướng sử dụng đất của huyện, đặc biệt trong phân bổ cơ cấu sử dụng đất hợp lý để khai thác các tiềm năng sẵn có khác, đồng thời đảm bảo yêu cầu phát triển bền vững.

#### **b. Đặc điểm địa chất, địa hình**

##### **\* Địa chất:**

Huyện Long Thành có tập hợp đá mẹ và mẫu chất rất đa dạng vừa tạo cho huyện một quỹ đất rất phong phú, vừa là nguồn cung cấp nguyên vật liệu xây dựng rất quan trọng. Với tập hợp đá mẹ và mẫu chất sau:

(1) Đá bazan bao phủ khoảng 7.313 ha, chiếm 16,9% diện tích lãnh thổ, phân bố ở rìa phía Tây của huyện, nơi tiếp giáp với huyện Cẩm Mỹ và huyện Châu Đức tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Đặc điểm chung của đá bazan là hàm lượng oxyt sắt cao (10 - 11 %), oxyt magie từ 7 - 10%, oxyt photpho 0,5 - 0,8%, hàm lượng kali cao hơn một chút. Vì vậy các đá bazan thường có màu đen và trong điều kiện nhiệt đới ẩm đã phát triển một lớp vỏ phong hóa dày trung bình từ 20 - 30 m. Từ đá bazan hình thành 2 nhóm đất nổi tiếng là đất đỏ bazan và đất đen trên bazan là hai loại đất có chất lượng cao và thích hợp với nhiều loại cây trồng có giá trị kinh tế cao. Ngoài ra, đá bazan trong huyện còn là nguồn vật liệu xây dựng có tính chịu lực rất cao.

(2) Mẫu chất phù sa cổ : Mẫu chất phù sa cổ (Pleistocene) chiếm một diện tích khá lớn khoảng 30.000 ha, chiếm 69,6% diện tích lãnh thổ. Phân bố ở khu vực trung tâm huyện, là vùng rất thuận lợi cho việc bố trí các khu công nghiệp. Tầng dày của phù sa cổ từ 2 - 3 đến 5 - 7 mét, vật liệu có màu nâu vàng, sát tầng mặt chuyển sang màu xám. Cấp hạt thường thô, tạo cho đất có cấp hạt cát là chủ yếu (cát, cát pha, thịt nhẹ và thịt trung bình). Các loại đất hình thành trên phù sa cổ thường có thành phần cơ giới nhẹ, cùng với điều kiện nhiệt đới gió mùa, mưa lớn và tập trung, làm cho đất bị rửa trôi mạnh, nghèo dưỡng chất và có hoạt tính thấp. Nên phần lớn đất hình thành trên phù sa cổ thuộc nhóm đất đỏ vàng và nhóm đất xám.

(3) Trầm tích Holocen: Trầm tích Holocen là trầm tích rất non trẻ, có diện tích khoảng 5.765 ha, chiếm 13,5% diện tích lãnh thổ, được chia thành 2 dạng sau:

Trầm tích đầm lầy biển: Đơn vị này có diện tích khoảng 2.365 ha. Phân bố ở ven sông Đồng Nai. Đặc trưng của trầm tích này là sự có mặt của sulfidic, hình thành bởi các điều kiện yếm khí chiếm ưu thế, sự ngập mặn đều đặn theo chu kỳ của nước lợ, sự có mặt của thực vật ngập mặn và tốc độ bồi tích chậm. Trên trầm tích này hình thành chủ yếu nhóm đất phèn dưới rừng ngập mặn.

Phù sa sông suối: Đơn vị này có diện tích khoảng 3.400 ha, là loại trầm tích trẻ hợp cả với tuổi holocen muộn - hiện đại (QIV). Phù sa thường có màu nâu sẫm đến nâu vàng nhạt, phân bố không liên tục thành các dải dọc ven các sông suối vùng nghiên cứu. Hình thành trên trầm tích này là nhóm đất phù sa.

#### \* Địa hình:

Địa hình của huyện thuộc dạng địa hình rất bằng phẳng, cao trình vừa phải, vừa có địa hình đồi gò, vừa có địa hình đồng bằng ven sông rất thuận lợi cho bố trí sử dụng đất. Đặc biệt nền địa chất chủ yếu là các trầm tích Pleistocen và đá Macma, có nền móng vững chắc, rất thuận lợi cho việc xây dựng các cơ sở hạ tầng cũng như các công trình công nghiệp...

- Là huyện nằm trong vùng khí hậu nhiệt đới ôn hòa, có tài nguyên rất đa dạng, bao gồm những vùng đồi núi hình thành trên đá bazan, các đất hình thành trên phù sa cổ, rất thích hợp cho các cây trồng lâu năm có giá trị kinh tế cao như: cao su, tiêu, cây ăn quả, điều, vừa có các loại đất đồng bằng như đất phù sa, đất phèn là các loại đất thích hợp cho việc trồng các loại cây hàng năm như lúa, mì, đậu đỗ, rau các loại... và nuôi trồng thủy sản.

**Bảng 01: Thống kê diện tích theo độ dốc**

| Độ dốc | Long Thành |     | Tỉnh Đồng Nai |     | Toàn quốc |     |
|--------|------------|-----|---------------|-----|-----------|-----|
|        | (Ha)       | (%) | (Ha)          | (%) | (Ha)      | (%) |
|        |            |     |               |     |           |     |

| Độ dốc            | Long Thành |      | Tỉnh Đồng Nai |       | Toàn quốc |       |
|-------------------|------------|------|---------------|-------|-----------|-------|
|                   | (Ha)       | (%)  | (Ha)          | (%)   | (Ha)      | (%)   |
| <3 <sup>0</sup>   | 39.572     | 91,9 | 292.406       | 49,55 | 1.425.110 | 60,53 |
| 3-8 <sup>0</sup>  | 3.490      | 8,1  | 201.660       | 34,21 | 470.096   | 19,97 |
| 8-15 <sup>0</sup> |            |      | 51.650        | 8,76  | 219.609   | 9,33  |
| >15 <sup>0</sup>  |            |      | 44.080        | 7,48  | 239.625   | 10,18 |
| Tổng              | 43.062     | 100  | 589.796       | 100   | 2.354.430 | 100   |

So với tỉnh Đồng Nai nói riêng và vùng Đông Nam Bộ nói chung, Long Thành là huyện có địa hình bằng phẳng. Trong tổng diện tích đất tự nhiên có tới 39.572 ha đất có độ dốc <3<sup>0</sup> (chiếm 91,9%), còn lại 3.490 ha có độ dốc 3-7<sup>0</sup> (chiếm 8,1%). Toàn huyện có 2 dạng địa hình chính:

Địa hình đồi lượn sóng nhẹ: có độ cao từ 20 - 100 m, bao gồm những đồi đất bazan. Và đất phù sa cổ, có chiều hướng nghiêng dần theo hướng từ Đông Bắc xuống Tây Nam. Địa hình này chiếm diện tích lớn khoảng 30 ngàn ha, chiếm khoảng 70% tổng diện tích tự nhiên toàn huyện. Trên địa hình này là nơi phân bố các loại đất đồi như đất xám, đất đỏ và đất đen bazan, có nền móng vững chắc. Địa hình này không chỉ thuận lợi cho sản xuất nông nghiệp, với các loại cây trồng như cao su, điều, cây ăn trái và các loại cây trồng khác.

Địa hình đồng bằng ven sông: bậc thềm sông có độ cao từ 5 - 10 m, có nơi cao 2 - 5 m, dọc theo các nhánh sông Đồng Nai. Đất ở đây được cấu tạo từ các sản phẩm bồi đắp aluvi hiện đại. bao gồm các đất phù sa và đất phèn, là các loại đất thích hợp cho việc trồng lúa, cây ăn trái và nuôi trồng thủy sản.

### c. Đặc điểm khí hậu

Long Thành thuộc vùng khí hậu nhiệt đới gió mùa cận xích đạo, có nền nhiệt cao đều quanh năm, ít gió bão, không có mùa đông lạnh, không có những cực đoan lớn về khí hậu, rất thuận lợi cho bố trí sử dụng đất.

Khí hậu vùng Đông Nam Bộ nói chung và Long Thành có riêng mang đặc thù khí hậu nhiệt đới gió mùa không đồng nhất với các đặc điểm chính sau: có cấu trúc đa dạng về thời tiết mùa, khí hậu có tính biến động rất cao do hệ quả của phức hệ gió mùa và quan hệ tương tác với cảnh quan

Có bức xạ mặt trời cao so với cả nước: trên 130 kcal/cm<sup>2</sup>/năm. Thời kỳ có cường độ bức xạ cao nhất vào tháng 3 & tháng 4, đạt 300 - 400 calo/cm<sup>2</sup>/năm. Trên nền đó cán cân bức xạ có trị số lớn 70 -75 kcal/cm<sup>2</sup>/năm. Nguồn năng lượng đó chế độ nhiệt cao và khá ổn định: Nhiệt độ cao đều trong năm 25 - 27<sup>0</sup>C (Trạm Biên Hòa ) và 24 - 28<sup>0</sup>C (Trạm Vũng Tàu ). Nhiệt độ trung bình tối cao 31<sup>0</sup>C và nhiệt độ trung bình tối thấp không dưới 20<sup>0</sup>C. Tổng tích ôn cao 8.500 - 10.000<sup>0</sup>C.

**Bảng 02: Một số chỉ tiêu khí hậu đặc trưng**

| Chỉ tiêu           | Trạm Biên Hòa | Trạm Vũng Tàu |
|--------------------|---------------|---------------|
| Nhiệt độ (°c)      |               |               |
| Trung bình         | 26,0          | 26,3          |
| Tối cao trung bình | 31,4          | 29,2          |

| Chỉ tiêu                      | Trạm Biên Hòa | Trạm Vũng Tàu   |
|-------------------------------|---------------|-----------------|
| Tối thấp trung bình           | 21,4          | 23,6            |
| Lượng mưa(mm)                 |               |                 |
| Trung bình năm (mm/ năm)      | 1.972         | 1.352           |
| Lượng mưa 06 tháng mùa mưa    | 1.820         | 1.238           |
| (06 tháng mưa: 5,6,7,8,9,10)% | 92% so cả năm | 91,6% so cả năm |
| Số ngày mưa (Ngày/ năm)       | 126           | 116             |
| Độ ẩm không khí TB năm (5%)   | 83            | 85              |
| Số ngày nắng (Giờ/ năm)       | 2.644         | 2.610           |
| Tốc độ gió TB năm(m/s)        | 2.0           | 3.7             |

Long Thành nằm trong vùng có lượng mưa tương đối cao (1.972 mm/năm tại Biên Hòa; 1352 mm/năm tại Vũng Tàu; 1.805 mm/năm tại Bình Ba), nhưng phân bố không đều nhau hình thành hai mùa trái ngược nhau: Mùa mưa và mùa khô.

Mùa khô kéo dài trong vòng 6 tháng từ tháng 11 đến tháng 4 năm sau, lượng mưa rất thấp chỉ chiếm khoảng 8 - 10% lượng mưa cả năm. Trong khi đó lượng bốc hơi khá cao, nó chiếm khoảng 64 - 67% tổng lượng bốc hơi cả năm và cán cân ẩm rất cao. Do lượng mưa ít và bức xạ mặt trời cao đã làm tăng quá trình bốc hơi nước một cách mãnh liệt. Điều đó đẩy nhanh quá trình phá hủy chất hữu cơ, dung dịch đất hòa tan các Secquioxýt sắt nhôm ở dưới sâu dịch chuyển lên tầng đất trên và bị oxy hóa tạo thành kết von và đá ong rất phổ biến trong lãnh thổ.

Mùa mưa kéo dài trong 6 tháng từ tháng 5 đến tháng 10, mưa rất tập trung, lượng mưa trong 06 tháng mùa mưa chiếm 91 - 92% tổng lượng mưa cả năm. Ngược lại lượng bốc hơi và nền nhiệt thấp hơn mùa khô. Lượng mưa lớn và tập trung đã xảy ra quá trình xói mòn, rửa trôi rất mạnh, lồi kéo sét mùn từ nơi cao xuống nơi thấp, làm bất đồng hóa phẫu diện và dẫn tới nhiều biến đổi quan trọng phân hóa vỏ thổ nhưỡng.

Lượng mưa phân hóa theo mùa đã chi phối mạnh mẽ đến sản xuất nông nghiệp. Mùa mưa (Vụ hè thu và Mùa) cây cối phát triển rất tốt và là mùa sản xuất chính, ngược lại mùa khô (Vụ Đông Xuân), cây cối khô cằn phát triển rất kém. Vì vậy, ngoại trừ những điều kiện đất được tưới, còn lại hầu hết chỉ sản xuất trong mùa mưa.

### Bảng 03: Phân bố lượng mưa theo mùa vụ

| Địa điểm   | Tổng lượng mưa/năm | Theo mùa |         | Theo thời vụ sản xuất |           |        |
|------------|--------------------|----------|---------|-----------------------|-----------|--------|
|            |                    | Mùa khô  | Mùa mưa | Vụ Đông Xuân          | Vụ Hè Thu | Vụ mùa |
| Long Thành | 1.843              | 237      | 1.606   | 70                    | 785       | 988    |
| Biên Hòa   | 1.732              | 276      | 1.456   | 45                    | 720       | 967    |
| Bình Ba    | 1.762              | 155      | 1.607   | 23                    | 799       | 940    |

| Địa điểm   | Tổng lượng mưa/năm | Theo mùa |         | Theo thời vụ sản xuất |           |        |
|------------|--------------------|----------|---------|-----------------------|-----------|--------|
|            |                    | Mùa khô  | Mùa mưa | Vụ Đông Xuân          | Vụ Hè Thu | Vụ mùa |
| Thông Nhất | 1.856              | 247      | 1.609   | 50                    | 791       | 1015   |

#### **d. Đặc điểm sông ngòi, thủy văn**

\* **Hệ thống sông ngòi:** Trên địa bàn huyện có 1 hệ thống sông chính là hệ thống sông Đồng Nai, với 2 nhánh chính sau:

- Sông Đồng Nai: Bắt nguồn từ dãy núi cao Trường Sơn Nam, phần thượng lưu gồm hai nhánh Đa Nhím và Đa Dung, với tổng chiều dài khoảng 635km, diện tích lưu vực khoảng 40.000 km<sup>2</sup>, độ cao nguồn 1.700 m, độ cao bình quân lưu vực 470m, độ dốc bình quân lưu vực khoảng 4,6%. Đoạn chảy qua huyện Long Thành dài khoảng 7 km có lòng sông khá rộng và sâu trung bình 5-10 m, đáy sông có nhiều cồn cát ngầm nên chỉ có thể lưu thông được tàu có trọng tải dưới 1000 tấn.

- Sông Thị Vải: Bắt nguồn từ cao nguyên Xuân Lộc và đổ thẳng ra biển Đông, đoạn sông chính chảy qua huyện dài 13 km, rộng trung bình 400 m, phần hạ lưu sông mở rộng chịu ảnh hưởng mạnh của chế độ thủy triều biển Đông. Sông có các chi lưu chính như: Suối Cả, suối Đá vàng...

\* **Thủy văn:** Nhìn chung chế độ thủy văn của hệ thống sông Đồng Nai chịu sự chi phối của 4 yếu tố: chế độ mưa nội vùng, thủy triều, chế độ điều tiết nước của các công trình đầu nguồn, khả năng giữ nước và bổ sung của lưu vực.

- Về thủy triều: Các sông rạch thuộc các xã dọc sông Đồng Nai chịu ảnh hưởng của chế độ bán nhật triều không đều Biển Đông, biên độ triều bình quân 1,86 mm, cao nhất 2,06m (tháng II/1989), thấp nhất 1,05m (tháng IX), đã có tác dụng rất lớn đến khả năng tưới, tiêu ở khu vực đất bằng ven sông.

- Về xâm nhập mặn: trước đây khi chưa có công trình thủy điện Trị An, mặn theo chiều xâm nhập tới hạ lưu cầu xa lộ Đồng Nai. Sau khi công trình hồ Trị An đi vào hoạt động, mặn đã đẩy lùi tới Nhà Bè, nên khu vực thuộc lưu vực sông Đồng Nai trên địa bàn huyện có nước ngọt quanh năm. Riêng khu vực thuộc hạ lưu Sông Thị Vải, do phân bố trên địa hình thấp, gần cửa sông nên trong năm thường có 5 - 6 tháng (từ tháng XII đến tháng IV năm sau) mặn xâm nhập trực tiếp vào sâu trong sông rạch và nội đồng.

- Về tình trạng ngập: Trước khi có công trình Trị An, thường vào thời điểm tháng VIII đến tháng X, do mưa lớn tập trung làm cho lưu lượng dòng chảy trên các sông tăng nhanh, cộng với thủy triều biển Đông dâng cao, đã hạn chế lớn khả năng tiêu thoát nước của các sông này gây tình trạng ngập úng cho các khu vực đất thấp ven sông, gây trở ngại lớn cho sản xuất nông nghiệp. Sau khi có công trình Trị An, tình trạng trên hầu như được khắc phục.

### **1.2. Đặc điểm các nguồn tài nguyên với vấn đề sử dụng đất**

#### **a. Tài nguyên đất đai**



Theo mô tả của chuyên đề “Đánh giá tài nguyên đất huyện Long Thành ở tỷ lệ bản đồ 1/25.000” được thực hiện trong Dự án Điều chỉnh QHSDD huyện Long Thành giai đoạn 2003-2010, huyện Long Thành có 6 nhóm đất, với 12 đơn vị bản đồ đất (Soil mapping units). Cụ thể như sau:

**(1) Nhóm đất phèn :** nhóm đất phèn có 2 đơn vị bản đồ ,với diện tích 2.897 ha (6,7%). Trong nhóm đất phèn, có đất phèn tiềm tàng dưới rừng ngập mặn và đất phèn tiềm tàng sâu. Đất phèn phân bố ở ven sông Đồng Nai (Long Phước 785,97 ha; Xã Tam An: 1.074,85ha; Phước Thái: 527,25 ha; TT Long Thành 347,23 ha; An Phước 493,12 ha và Long an: 196,72 ha).

Đất phèn tiềm tàng dưới rừng ngập mặn sử dụng chủ yếu cho việc trồng rừng ngập mặn, có thể khai thác cho việc nuôi trồng thủy sản nước mặn. Đất phèn tiềm tàng sâu là đất phèn không còn chịu ảnh hưởng của nước mặn, độ phèn thấp nên có khả năng sử dụng tốt cho việc trồng lúa, một số ít có thể lên líp trồng cây ăn trái.

**Bảng 04: Thống kê đơn vị đất đai**

| Ký hiệu | Tên đất                                      |                             | Diện tích     |              |
|---------|--|-----------------------------|---------------|--------------|
|         | Việt Nam                                     | Theo WRB(*)                 | (ha)          | (%)          |
|         | <b>I. Nhóm đất phèn</b>                      |                             | <b>2.897</b>  | <b>6,70</b>  |
| Sp1Mm   | 1.Đất phèn tiềm tàng nông dưới rừng ngập mặn | Epiproto Thionic Fluvisols  | 921           | 2,14         |
| Sp2     | 2.Đất phèn tiềm tàng sâu                     | Endoproto Thionic Fluvisols | 1.976         | 4,66         |
|         | <b>II. Nhóm đất phù sa</b>                   |                             | <b>1.565</b>  | <b>3,63</b>  |
| Pf      | 3.Đất phù sa có tầng loang lổ                | Epiferric Fluvisols         | 1.216         | 2,82         |
| Pg      | 4.Đất phù sa gley                            | Gleyic Fluvisols            | 349           | 0,81         |
|         | <b>III. Nhóm đất xám</b>                     |                             | <b>9.442</b>  | <b>21,92</b> |
| X       | 5.Đất xám trên phù sa cổ                     | Arenic Acrisols             | 5.831         | 13,54        |
| Xg      | 6.Đất xám gley trên phù sa cổ                | Gleyic Acrisols             | 3.611         | 7,38         |
|         | <b>IV. Nhóm đất đen</b>                      |                             | <b>5.601</b>  | <b>13,00</b> |
| Ru      | 7.Đất nâu thẫm trên bazan                    | Chromic Luvisols            | 5.404         | 12,55        |
| Rk      | 8.Đất đen trên bồi tụ bazan                  | Ferric Luvisols             | 197           | 0,45         |
|         | <b>V. Nhóm đất đỏ vàng</b>                   |                             | <b>26.432</b> | <b>49,43</b> |
| Fk      | 9.Đất nâu đỏ trên bazan                      | Rhodic Ferrasols            | 1.737         | 3,25         |
| Fu      | 10.Đất nâu vàng trên bazan                   | Xanthic Ferrasols           | 1.994         | 3,73         |
| Fp      | 11.Đất vàng nâu trên phù sa cổ               | Chromic Acrisols            | 22.701        | 42,45        |
|         | <b>VI. Nhóm đất dốc tụ</b>                   |                             | <b>798</b>    | <b>1,49</b>  |
| Dk      | 12.Đất dốc tụ trên bazan                     | Cumuli Ochric Gleysols      | 798           | 1.49         |
|         | <b>VII. Sông suối</b>                        |                             |               |              |

| Ký hiệu               | Tên đất  |             | Diện tích     |     |
|-----------------------|----------|-------------|---------------|-----|
|                       | Việt Nam | Theo WRB(*) | (ha)          | (%) |
| <b>Tổng diện tích</b> |          |             | <b>43.062</b> |     |

**(2) Nhóm đất phù sa :** Nhóm đất phù sa có 02 đơn vị bản đồ, với diện tích 1.565 ha(3,63%), phân bố ở ven sông Đồng Nai (Long Phước 699 ha; Phước Bình 161 ha và Tam An 157 ha,...).

Đất phù sa có độ phì nhiêu tương đối cao so với các loại đất đồng bằng, ít chua(pH<sub>KCL</sub>:4,5-5,0), giàu mùn (2-4% OM), đạm tổng số cao (0,10-0,15%N), lân tổng số nghèo (<0,06%). Đất phù sa có thành phần cấp hạt rất thay đổi nhưng nhìn chung có sa cấu từ thịt trung bình đến thịt nặng.

Hướng sử dụng đất phù sa lâu dài là trồng lúa nước, có thể xen canh với các cây rau màu ở những nơi có địa hình cao thoát nước và trồng cây ăn trái. Biện pháp cung cấp nước tưới và xây dựng đồng ruộng là những biện pháp cơ bản trong việc sử dụng đất phù sa có hiệu quả cao.

**(3) Đất xám :** Nhóm đất xám có 02 đơn vị bản đồ, với diện tích 9.442 ha (21,92%), phân bố chủ yếu ở xã: Long An 2.145 ha; Long Phước 1.409 ha; Phước Thái 833 ha; Lộc An 752 ha; Tân Hiệp 737 ha, An Phước 681ha; Long Đức 646 ha; Phước Bình 676 ha; Bình Sơn 629 ha, TT. Long Thành 540 ha; Tam An 154 ha.

Đất xám hình thành chủ yếu trên phù sa cổ,có địa hình đồ thoải, tầng đất thương rất dày. Đất này tuy có chất lượng không cao về mặt nông học,nhưng nó lại thích hợp với nhiều loại sử dụng, kể cả cho sản xuất nông lâm nghiệp, đất dân cư và các đất xây dựng.Trong nông nghiệp nó thích hợp với cả cây hàng năm (như lúa nước,hoa màu,cây công nghiệp ngắn ngày) lẫn cây lâu năm (như cao su,cây ăn trái...).

**(4) Đất đen:** Nhóm đất đen có 02 đơn vị bản đồ, với diện tích 5.601 ha (13%). Đất đen hình thành trên các sản phẩm đá bazan và đá bọt bazan. Đất đen phân bố chủ yếu ở các xã : Cẩm Đường 1.632 ha, Bà Cạn 1.592 ha, Bình An 685 ha, Bình Sơn 567 ha, Tân Hiệp 315 ha và Long An 164 ha.

Đất đen có độ phì nhiêu hơn hẳn các loại đất khác trong vùng. Phản ứng dung dịch đất ít chua. Hàm lượng mùn, đạm, lân tổng số giàu (2-3%OM; 0,1-0,25N; 0,15-0,25 P<sub>2</sub>O<sub>5</sub>). Nghèo kali tổng số, nhưng rất giàu cation kiềm trao đổi (Ca<sup>2+</sup>: 12-14 me/100gram đất), dung tích hấp thu cao và độ bazơ cao (CEC: 25-30 me/100gram; BS:52-57%). Sa cấu đất nặng, cấu trúc đất đoàn lạp, viên hạt rất toi xốp. Tuy vậy, hạn chế chính của đất đen là tầng đất thường rất mỏng, lẫn nhiều mảnh đá và nhiều đá tảng lộ đầu, gây trở ngại cho khâu làm đất và sự phát triển của bộ rễ. Vì vậy, chỉ phù hợp cho cây ngắn ngày có bộ rễ nông.

Hầu hết đất đen đã được khai thác dùng trong nông nghiệp. Đất đen trên địa hình cao thoát nước trồng các cây hoa màu và cây công nghiệp hàng năm như: đậu nành, thuốc lá, bông, bắp và các loại đậu đỗ khác,... Ngoài ra cây ăn quả như chuối, măng cầu, chôm chôm cũng có khả năng trồng rất tốt. Đất đen

địa hình thấp chủ yếu dùng cho việc trồng lúa và có khả năng trồng màu trong mùa khô.

**(5) Nhóm đất đỏ vàng:** Nhóm đất đỏ vàng có 03 đơn vị bản đồ, với diện tích 26.432ha (49,42%), phân bố ở hầu hết các xã trong huyện, tập trung nhiều nhất ở các xã: Bình Sơn 3.348 ha, Phước Bình 2.706 ha, Bàu Cạn 2.666 ha, Long Đức 2.391 ha, Bình An 2.133 ha, Tân Hiệp 2.082 ha,... Đất đỏ vàng được hình thành từ 02 loại đá mẹ và mẫu chất là : đá bazan và phù sa cổ. Trong đó đất nâu đỏ và đất nâu vàng trên bazan (gọi chung là đất đỏ bazan) có 3.731 ha (6,98%); đất nâu vàng hình thành trên phù sa cổ có diện tích lớn nhất trong các loại đất là 22.701 ha, chiếm 42,45% diện tích toàn huyện.

**\* Đất nâu đỏ và nâu vàng trên đá bazan (gọi chung là đất đỏ bazan):**

Đất đỏ trên đá bazan có độ phì nhiêu tương đối cao, hàm lượng mùn tầng mặt 2,5-4%OM, đạm tổng số cao (0,15-0,25%N) và giảm rất chậm theo chiều sâu phẫu diện. Đặc biệt đất đỏ bazan có lân tổng số rất giàu (0,10-0,15% P<sub>2</sub>O<sub>5</sub>), tuy vậy đất nghèo kali và các cation kiềm trao đổi.

Phản ứng dung dịch đất chua phẫu diện (pH<sub>KCL</sub>: 4,5-5,0), dung tích hấp thụ và độ no bazơ thấp (CEC: 16-25 me/100gram, BS:25-35%). Thành phần cơ giới đất đỏ trên bazan từ nặng đến rất nặng, hàm lượng sét vật lý luôn đạt >50%. Cấu trúc viên hạt khá toi xốp, khả năng thấm và giữ nước rất tốt.

Đất đỏ bazan là đất có chất lượng cao nhất so với các loại đất đồi núi ở nước ta, vì vậy hiện nay đất đỏ bazan sử dụng chính cho việc trồng các loại cây trồng có giá trị kinh tế cao như cà phê, cao su, cây ăn quả, điều. Về lâu dài nên dành riêng đất này cho các loại cây dài ngày đặc biệt là cây cao su và các loại cây ăn quả. Tuy vậy, khi sử dụng đất này cần có biện pháp chống xói mòn rửa trôi.

**\* Đất nâu vàng trên phù sa cổ:** Đất hình thành trên mẫu chất phù sa cổ, ở các bậc thềm khác nhau từ vài chục mét đến khoảng 150-160 m. Phẫu diện đất thường có tầng đất tương đối đồng nhất với màu nâu vàng rất đậm trung, thành phần cơ giới nhẹ (cát pha, thịt nhẹ), cấu trúc hạt rời rạc, phân hóa rõ theo màu sắc và độ chặt.

**Về tính chất đất:** đất có phản ứng chua (pH<sub>KCL</sub>: 4,5-5,5), hàm lượng mùn, đạm, lân và kali nhìn chung rất thấp (0,7-1,5%OM; 0,07-0,10%N; 0,01-0,02% P<sub>2</sub>O<sub>5</sub>; 0,03-0,04%K<sub>2</sub>O). Mùn, đạm có chiều hướng giảm rất nhanh theo chiều sâu phẫu diện. Thành phần cấp hạt cát là chủ yếu (50-55% cát), sét có xu hướng rửa trôi theo chiều sâu.

Đất nâu vàng trên phù sa cổ tuy có chất lượng không cao, nhưng lại thích hợp với nhiều loại cây trồng. Nên ưu tiên sử dụng đất này cho việc trồng các cây dài ngày như cao su, điều, cây ăn trái các loại. Trong sản xuất cần có biện pháp chống xói mòn rửa trôi, tăng cường bón phân bổ sung cho đất vốn rất nghèo dưỡng chất.

**(4) Nhóm đất dốc tụ:** Nhóm đất dốc tụ có 798 ha, chiếm 1,49% DTTN. Đất dốc tụ hình thành và phát triển từ các sản phẩm rửa trôi và bồi tụ của các loại đất ở các chân sườn thoải hoặc khe dốc. Do đặc điểm hình thành và phân bố

rộng rãi nên đất dốc tụ có đặc điểm hình thái rất phức tạp, phụ thuộc vào thành phần mẫu chất tạo đất cùng với đặc điểm địa hình khu vực. Nhìn chung đất dốc tụ có hai dạng cơ bản là: (i) Đất dốc tụ có độ phì nhiêu khá cao. Đất có phản ứng chua, giàu mùn, đạm tổng số, lân và kali. Đất có khả năng sử dụng chủ yếu cho việc trồng và thâm canh lúa nước.

### **b. Tài nguyên nước**

\* **Nước mặt:** Ngoài nước mưa, nguồn nước mặt chủ yếu được cung cấp chủ yếu từ các sông suối thuộc hệ thống sông Đồng Nai. Theo số liệu quan trắc nhiều năm, trên sông Đồng Nai lưu lượng trung bình  $312 \text{ m}^3/\text{s}$ , lưu lượng tháng cao nhất  $1.083 \text{ m}^3/\text{s}$  (tháng 9). Chất lượng nước sông trong khu vực huyện Long Thành có chất lượng tốt, có khả năng sử dụng nguồn nước mặt dồi dào này cho hoạt động kinh tế - xã hội của huyện.

\* **Nước ngầm:** Theo đánh giá của Liên đoàn địa chất thủy văn 8, nước ngầm trên địa bàn huyện khá dồi dào, căn cứ vào mức độ khả năng khai thác có thể chia thành 2 cấp như sau:

Cấp mo-duyn 1-  $1,051/\text{s} - \text{km}^2$ : phân bố ở khu vực phía Tây của huyện, chiều dày tầng chứa nước dày từ 30 - 90 m, có thể khai thác tập trung với lưu lượng mỗi lỗ khoan từ 500 -  $1000 \text{ m}^3/\text{ngày}$ .

Cấp mo-duyn 0,51/s -  $\text{km}^2$ : phân bố ở khu vực phía Bắc của huyện, chiều dày tầng chứa nước dày từ 20 - 40, cũng có thể khai thác lỗ khoan từ 500 -  $1000 \text{ m}^3/\text{ngày}$ .

### **c. Tài nguyên rừng:**

\* **Về quy mô diện tích:** Tuy diện tích đất nông nghiệp không lớn nhưng diện tích đất rừng những năm gần đây có xu hướng giảm, năm 2019 diện tích rừng trên địa bàn huyện là 873 ha, toàn bộ là rừng trồng phân bố hầu hết ở các xã, tập trung nhiều nhất ở khu vực Long Phước, Phước Thái, là khu vực do Ban Quản lý rừng phòng hộ Long Thành quản lý.

\* **Về chất lượng rừng:** Theo đánh giá của phòng kinh tế huyện Long Thành, tỷ lệ che phủ của rừng gỗ lớn trong những năm gần đây giảm mạnh và đang có xu hướng thu hẹp do sự phát triển của công nghiệp, đô thị và nông nghiệp thực phẩm. Rừng trồng chủ yếu là các cây làm nguyên liệu giấy như tràm, bạch đàn, những loại rừng này ít có ý nghĩa về độ che phủ và bảo vệ môi trường.

### **d. Tài nguyên khoáng sản**

Nhìn chung, khoáng sản ở huyện Long Thành không nhiều chủng loại, nhưng trữ lượng tương đối khá, chất lượng ở mức trung bình có khả năng đáp ứng nhu cầu một số ngành công nghiệp địa phương, đáng kể nhất là sản xuất gạch ngói vốn là thế mạnh của huyện.

Theo tài liệu của Đoàn địa chất 20B - Liên đoàn địa chất 8 và Sở khoa học - Công nghệ tỉnh Đồng Nai, trong phạm vi huyện Long Thành có các điểm khoáng sản sau:

- Sét gạch ngói: Phân bố ở xã Long An (khu vực suối Đồng Hươu phía QL51, trữ lượng khoảng 2 triệu m<sup>3</sup>, có khả năng sản xuất gạch ngói nhưng phải trộn các loại sét với nhau để tránh co rút.

- Mỏ sạn ở Bình Sơn có khả năng khai thác phục vụ nhu cầu rải đường.

### **e. Tài nguyên nhân văn**

Nhân dân Long Thành có truyền thống yêu nước, cần cù, yêu lao động, luôn phấn đấu xây dựng và phát triển địa phương phù hợp với nhịp điệu chung của xã hội; trong suốt quá trình xây dựng và phát triển những đặc tính đó luôn được phát huy và được ghi nhận trong đời sống xã hội bằng các công trình văn hóa vật thể mang đậm nét văn hóa qua từng thời kỳ như các miếu, đình, đền,... và các tập tục, lễ hội phi vật thể khác trong các cộng đồng dân cư như lễ hội cúng đình, cúng vía trời đất, đờn ca tài tử.

Trong quá trình xây dựng và phát triển địa phương trở thành một đô thị hiện đại, nhân dân huyện Long Thành có nhiều động lực để tiếp tục phát huy các truyền thống quý báu của cha ông, đây là một lợi thế để các nhà lãnh đạo hoạch định các chính sách phù hợp. Bên cạnh đó việc bảo tồn văn hóa phi vật thể và các công trình văn hóa cần được quan tâm, hạn chế đời sống hiện đại của đô thị làm mai một các nét bản sắc văn hóa địa phương.

### **1.3. Thực trạng môi trường**

Cảnh quan môi trường trên địa bàn huyện có 03 dạng cơ bản:

- Dạng cảnh quan ven sông: gồm khu vực xã Tam An chủ yếu là sản xuất nông nghiệp với cây trồng chính là lúa, xã Long Phước gồm sản xuất nông nghiệp và rừng phòng hộ ngập mặn, xã Phước Thái gồm rừng phòng hộ ngập mặn và hoạt động công nghiệp.

- Dạng cảnh quan rừng: chiếm tỷ lệ lớn nhất (cây lâu năm hiện trạng năm 2020 chiếm khoảng 50% diện tích tự nhiên của huyện) thuộc các xã ở khu vực phía Đông của huyện, cây trồng chủ yếu là cây cao su do Công ty cao su Đồng Nai quản lý.

- Dạng cảnh quan khu dân cư, khu công nghiệp: trải dài từ Bắc xuống Nam theo hướng Tây - Đông dọc theo trục Quốc lộ 51, dạng cảnh quan này chủ yếu là công trình xây dựng xen lẫn cây phân tán, cây trồng chủ yếu là cây ăn quả và cây tạp.

Huyện Long Thành trong những năm gần đây được xem là khu vực năng động của tỉnh về thu hút đầu tư, xây dựng và khai thác vật liệu xây dựng,... do đó dạng cảnh quan môi trường trên địa bàn có những xáo trộn đáng kể như mảng xanh bị thu hẹp, lượng bụi gia tăng tại các trục đường chính và khu xây dựng, lượng rác thải tăng nhưng chưa được thu gom, xử lý triệt để. Do đó, việc sử dụng đất trong những năm tới cần xem xét duy trì mảng xanh tối thiểu, bảo vệ cảnh quan tự nhiên ven sông, rừng ngập mặn để đảm bảo sự cân bằng về môi trường tự nhiên và nhân tạo.

## 2. Phân tích đánh giá điều kiện kinh tế - xã hội

*So với toàn tỉnh, Long Thành là huyện có nền kinh tế khá phát triển, tốc độ tăng trưởng khá cao và cơ cấu kinh tế chuyển dịch một cách tích cực:*

- Cơ cấu kinh tế năm 2023 đã có sự chuyển dịch theo chiều hướng tích cực, trong đó: ngành công nghiệp xây dựng và thương mại dịch vụ đã phát huy được thế mạnh của vùng KTTĐPN và của tỉnh về thu hút đầu tư, giá trị sản xuất ngành công nghiệp - xây dựng năm 2023 tăng 24,22%, ngành dịch vụ tăng 23,32%, ngành nông - lâm nghiệp 4,61%.

Như vậy xu hướng phát triển trong những năm tiếp theo sẽ ngày càng lớn và sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế sẽ diễn ra ngày càng mạnh mẽ, làm gia tăng nhu cầu sử dụng đất. Đồng thời cũng đòi hỏi sự sắp xếp, bố trí hợp lý quỹ đất trên địa bàn để phù hợp với sự phát triển kinh tế, đảm bảo nhu cầu dân sinh và môi trường cũng được đảm bảo.

### 2.1. Ngành nông - lâm nghiệp:

*Mặc dù mức đầu tư cho sản xuất nông lâm nghiệp từ nguồn kinh phí của nhà nước còn hạn chế, nhưng nhờ tác động của các chính sách đổi mới đối với nông nghiệp - nông thôn, nên năm qua sản xuất nông nghiệp của huyện đã được những thành quả đáng khích lệ.*

- Giá trị sản xuất Nông – Lâm – Thủy sản năm 2023 ước đạt 2.624,152 tỷ đồng, so với kế hoạch năm đạt 100,141%, so với cùng kỳ tăng 3,37%. Cụ thể như sau:

+ Giá trị sản xuất Nông nghiệp: đạt 2.484,391 tỷ đồng, so với kế hoạch năm đạt 100,243%, so cùng kỳ tăng 3,48%. Trong đó: Trồng trọt 1.181,295 tỷ đồng; Chăn nuôi 1.215,967 tỷ đồng; Dịch vụ nông nghiệp 87,129 tỷ đồng. Tỷ trọng chăn nuôi đạt 48,94%.

+ Giá trị sản xuất Lâm nghiệp đạt 16,881 tỷ đồng, so với kế hoạch năm đạt 99,39%, so cùng kỳ tăng 2,6%.

+ Giá trị Thủy sản đạt 125,118 tỷ đồng, so với kế hoạch năm đạt 100%, so với cùng kỳ tăng 4,46% .

#### \* **Chăn nuôi:**

Trên địa bàn huyện có 100 trang trại chăn nuôi heo và 12 trang trại gia cầm. Tổng đàn gia súc, gia cầm năm 2023: Trâu, bò 4.546 con, so kế hoạch đạt 99,89%. Heo 125.000 con, đạt 75,8% so với kế hoạch đề ra. Gia cầm 2.039.839 con, so với kế hoạch đạt 157,6%.

#### \* **Lâm nghiệp:**

Triển khai thực hiện phương án bảo vệ rừng và phòng cháy chữa cháy rừng mùa khô năm 2019-2020; Phân công nhân sự trực phòng cháy chữa cháy rừng. Xây dựng và triển khai kế hoạch trồng cây phân tán năm 2023, có khoảng 41.951 cây các loại. Trong năm 2023, trên địa bàn huyện Long Thành không xảy ra cháy rừng.

#### \* **Thủy sản:**

Xây dựng kế hoạch thực hiện Chỉ thị 01/1998/CT-TTg của Thủ tướng Chính phủ về việc nghiêm cấm sử dụng chất nổ, chất độc và xung điện để khai

thác thủy sản năm 2021 trên địa bàn huyện và tổ chức kiểm tra tại địa bàn các xã, thị trấn. Khảo sát hiện trạng, đề xuất nạo vét đập Sa Cá, đập dâng Bàu Tre thuộc xã Bình An, tuyến mương tổ 6 ấp Sa Cá xã Bình An.

## 2.2. Ngành công nghiệp - xây dựng:

Giá trị sản xuất toàn ngành công nghiệp - xây dựng thực hiện năm 2023 trên địa bàn huyện ước đạt 107.446,267 tỷ đồng (theo giá cố định năm 2010), so với kế hoạch đạt 100,46%; so với cùng kỳ tăng 16,37%. Trong đó, giá trị sản xuất công nghiệp (bao gồm quốc doanh, ngoài quốc doanh, đầu tư nước ngoài) 103.469,836 tỷ đồng, so với kế hoạch đạt 100,47%; so với cùng kỳ tăng 16,4%; giá trị xây dựng 3.976,431 tỷ đồng, so với kế hoạch đạt 100,04%; so với cùng kỳ tăng 15,67%.

Về hình thành các khu công nghiệp (KCN) tập trung: hiện nay đã hình thành KCN Gò Dầu, khu công nghiệp Long Thành, khu công nghiệp An Phước, KCN Lộc An - Bình Sơn và khu công nghiệp Long Đức giai đoạn 1.

Về xây dựng các cụm công nghiệp địa phương: Trên địa bàn huyện Long Thành đã hình thành và quy hoạch các cụm công nghiệp bao gồm : cụm công nghiệp Tam An, Cụm công nghiệp xã Long Phước 1, cụm công nghiệp xã Phước Bình.

## 2.3. Ngành thương mại – dịch vụ:

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ năm 2023 trên địa bàn huyện ước đạt 19.653,10 tỷ đồng (theo giá hiện hành), so với kế hoạch đạt 100,17%; so với cùng kỳ tăng 23,32%.

## V. Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất

### 1. Kết quả thực hiện chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2023

Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Long Thành được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 3732/QĐ-UBND ngày 30/12/2022 và Quyết định số 1680/QĐ-UBND ngày 13/7/2023 đây là cơ sở để đánh giá kết quả thực hiện các dự án đã được ghi trong kế hoạch sử dụng đất trong năm 2023.

**Bảng 01: Kết quả thực hiện chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2023**

| TT       | Chỉ tiêu sử dụng đất                       | Diện tích kế hoạch năm 2023 được duyệt (ha) | Kết quả thực hiện      |                    |               |
|----------|--|---|------------------------|--------------------|---------------|
|          |  |   | Kết quả thực hiện (ha) | So sánh            |               |
|          |  |   |                        | Tăng (+), giảm (-) | Tỷ lệ (%)     |
| <b>1</b> | <b>Đất nông nghiệp</b>                     | <b>27.181,96</b>                            | <b>27.555,28</b>       | <b>373,32</b>      | <b>101,37</b> |
|          | Trong đó:                                  |   |                        |                    |               |
| 1.1      | Đất trồng lúa                              | 1.779,96                                    | 1.827,51               | 47,55              | 102,67        |
|          | <i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i> | 1.565,45                                    | 1.613,00               | 47,55              | 103,04        |
| 1.2      | Đất trồng cây hàng năm khác                | 2.896,80                                    | 2.897,39               | 0,59               | 100,02        |
| 1.3      | Đất trồng cây lâu năm                      | 21.097,51                                   | 21.420,79              | 323,27             | 101,53        |

| TT       | Chỉ tiêu sử dụng đất   | Diện tích kế hoạch năm 2023 được duyệt (ha) | Kết quả thực hiện      |                    |              |
|----------|--|---|------------------------|--------------------|--------------|
|          |  |   | Kết quả thực hiện (ha) | So sánh            |              |
|          |  |   |                        | Tăng (+), giảm (-) | Tỷ lệ (%)    |
| 1.4      | Đất rừng phòng hộ  | 511,02                                      | 511,02                 | 0,00               | 100,00       |
| 1.5      | Đất rừng sản xuất  | 330,34                                      | 330,34                 | 0,00               | 100,00       |
|          | <i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>           |   |                        |                    |              |
| 1.6      | Đất nuôi trồng thủy sản  | 421,32                                      | 423,22                 | 1,90               | 100,45       |
| 1.7      | Đất nông nghiệp khác   | 145,00                                      | 145,00                 | 0,00               | 100,00       |
| <b>2</b> | <b>Đất phi nông nghiệp</b>                                       | <b>15.880,23</b>                            | <b>15.506,91</b>       | <b>-373,32</b>     | <b>97,65</b> |
|          | Trong đó:  |   |                        |                    |              |
| 2.1      | Đất quốc phòng   | 721,36                                      | 721,36                 | -                  | 100,00       |
| 2.2      | Đất an ninh  | 163,18                                      | 163,18                 | -                  | 100,00       |
| 2.3      | Đất khu công nghiệp  | 2.228,99                                    | 2.228,99               | 0,00               | 100,00       |
| 2.4      | Đất cụm công nghiệp  | 200,95                                      | 200,95                 | 0,00               | 100,00       |
| 2.5      | Đất thương mại, dịch vụ  | 113,66                                      | 83,87                  | -29,79             | 73,79        |
| 2.6      | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp                               | 568,35                                      | 567,53                 | -0,82              | 99,86        |
| 2.7      | Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm                       | 0,40  | 0,40                   | -                  | 100,00       |
| 2.8      | Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã | 8.463,96                                    | 8.362,38               | -101,58            | 98,80        |
|          | Trong đó:  |   |                        |                    |              |
|          | - Đất giao thông   | 7.237,79                                    | 7.145,05               | -92,75             | 98,72        |
|          | - Đất thủy lợi   | 397,75                                      | 397,75                 | -                  | 100,00       |
|          | - Đất xây dựng cơ sở văn hoá                                     | 27,88                                       | 27,88                  | -                  | 100,00       |
|          | - Đất cơ sở y tế   | 9,32  | 9,32                   | -                  | 100,00       |
|          | - Đất cơ sở giáo dục và đào tạo                                  | 186,55                                      | 177,90                 | -8,65              | 95,36        |
|          | - Đất cơ sở thể dục - thể thao                                   | 23,60                                       | 23,60                  | -                  | 100,00       |
|          | - Đất công trình năng lượng                                      | 28,47                                       | 28,47                  | -                  | 100,00       |
|          | - Đất công trình bưu chính viễn thông                            | 1,43  | 1,43                   | -                  | 100,00       |
|          | - Đất có di tích lịch sử - văn hóa                               | 8,40  | 8,40                   | -                  | 100,00       |
|          | - Đất bãi thải, xử lý chất thải                                  | 104,71                                      | 104,71                 | -                  | 100,00       |
|          | - Đất cơ sở tôn giáo   | 173,18                                      | 173,18                 | -                  | 100,00       |
|          | - Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng      | 251,60                                      | 251,60                 | -                  | 100,00       |
|          | - Đất cơ sở khoa học và công nghệ                                | 0,01  | 0,01                   | -                  | 100,00       |
|          | - Đất cơ sở dịch vụ xã hội                                       | 1,39  | 1,39                   | -                  | 100,00       |
|          | - Đất chợ  | 8,60  | 8,60                   | -                  | 100,00       |
|          | - Đất hạ tầng khác   | 3,28  | 3,09                   | -0,19              | 94,21        |
| 2.9      | Đất sinh hoạt cộng đồng  | 9,25  | 9,25                   | -                  | 100,00       |
| 2.10     | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng                             | 44,90                                       | 34,17                  | -10,72             | 76,11        |
| 2.11     | Đất ở tại nông thôn  | 1.747,25                                    | 1.518,60               | -228,66            | 86,91        |
| 2.12     | Đất ở tại đô thị   | 201,56                                      | 199,56                 | -2,00              | 99,01        |
| 2.13     | Đất xây dựng trụ sở cơ quan                                      | 17,03                                       | 17,03                  | -                  | 100,00       |



| TT       | Chỉ tiêu sử dụng đất                      | Diện tích kế hoạch năm 2023 được duyệt (ha) | Kết quả thực hiện      |                    |               |
|----------|---|---|------------------------|--------------------|---------------|
|          |   |   | Kết quả thực hiện (ha) | So sánh            |               |
|          |   |   |                        | Tăng (+), giảm (-) | Tỷ lệ (%)     |
| 2.14     | Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp | 1,44  | 1,44                   | -                  | 100,00        |
| 2.15     | Đất cơ sở tín ngưỡng                      | 21,51                                       | 21,51                  | -                  | 100,00        |
| 2.16     | Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối          | 1.376,44                                    | 1.376,70               | 0,26               | 100,02        |
| 2.17     | Đất có mặt nước chuyên dùng               |   | 0,13                   | 0,13               |               |
| <b>3</b> | <b>Đất đô thị*</b>                        | <b>915,57</b>                               | <b>915,57</b>          | <b>0,00</b>        | <b>100,00</b> |

### 1.1. Đất nông nghiệp.

Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt năm 2023, đất nông nghiệp có diện tích là 27.181,96 ha. Dự ước thực hiện đến ngày 31/12/2023 là 27.555,28 ha, cao hơn 373,32 ha, đạt 101,37% so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt. Nguyên nhân đất nông nghiệp còn lớn hơn so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt là do tình hình kinh tế trong năm qua gặp nhiều khó khăn ảnh hưởng tới thu hút vốn đầu tư, phát triển dự án dẫn tới việc chậm triển khai các dự án thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất. Vì vậy, một số dự án chưa có khả năng thực hiện trong năm 2023 phải chuyển tiếp sang KHSDD năm 2024 hoặc hủy bỏ. Cụ thể:

- Đất trồng lúa: Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt năm 2023, đất trồng lúa có diện tích là 1.779,96 ha, thực hiện được 1.1.827,51 ha, cao hơn 47,55 ha, đạt 102,67% so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt. Nguyên nhân là do diện tích đất trồng lúa xin chuyển mục đích sang các loại đất khác đăng ký trong kỳ kế hoạch đến nay chưa thực hiện hết, chủ yếu là diện tích đất trồng lúa xin chuyển mục đích của các nhân hộ gia đình.

*Trong đó, đất chuyên trồng lúa nước:* Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt năm 2023, đất chuyên trồng lúa nước có diện tích là 1.565,45 ha, thực hiện là 1.613,00 ha, cao hơn 47,55 ha, đạt 103,04% so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt

- Đất trồng cây hàng năm khác: Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt năm 2023, đất trồng cây hàng năm khác có diện tích là 2.896,80 ha, thực hiện đến nay là 2.897,39 ha, cao hơn 0,59 ha, đạt 100,02% so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt.

- Đất trồng cây lâu năm: Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt năm 2023, đất trồng cây lâu năm có diện tích là 21.097,51 ha, thực hiện đến nay là 21.420,79 ha, cao hơn 323,27 ha, đạt 101,53% so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt.

- Đất rừng phòng hộ: Thực hiện đạt 100% so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt.

- Đất rừng sản xuất: Thực hiện đạt 100% so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt.

- Đất nuôi trồng thủy sản: Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt năm 2023, đất nuôi trồng thủy sản có diện tích là 421,32 ha, thực hiện đến ngày 31/12/2023 là 423,22 ha, cao hơn 1,90 ha, đạt 100,45% so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt.

- Đất nông nghiệp khác: Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt năm 2023, đất nông nghiệp khác có diện tích là 145 ha, thực hiện chỉ tiêu đất nông nghiệp khác đạt chỉ tiêu kế hoạch được duyệt.

## **1.2. Đất phi nông nghiệp.**

Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt năm 2023, đất phi nông nghiệp có diện tích là 15.880,23 ha. Dự ước thực hiện đến ngày 31/12/2023 là 15.506,91 ha, thấp hơn 373,32 ha, đạt 97,65% so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt. Cụ thể:

- Đất quốc phòng: Dự ước thực hiện đạt 100% so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt

- Đất an ninh: Dự ước thực hiện đạt 100% so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt.

- Đất khu công nghiệp: Dự ước thực hiện đạt 100% so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt.

- Đất cụm công nghiệp: Dự ước thực hiện đạt 100% so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt.

- Đất thương mại, dịch vụ: Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt năm 2023, đất thương mại, dịch vụ có diện tích là 113,66 ha. Dự ước thực hiện đến ngày 31/12/2023 là 83,87 ha thấp hơn kế hoạch duyệt 29,79 ha đạt 73,79% so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt.

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt năm 2023, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp có diện tích là 568,35 ha. Dự ước thực hiện đến ngày 31/12/2023 là 567,53 ha, thấp hơn 0,82 ha, đạt 99,86% so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt.

- Đất phát triển hạ tầng: Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt năm 2023, đất phát triển hạ tầng có diện tích là 8.463,96 ha. Dự ước thực hiện đến ngày 31/12/2023 là 8.362,38 ha, thấp hơn 101,58 ha, đạt 98,80% so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt.

+ *Đất giao thông*: Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt năm 2023, đất giao thông có diện tích là 7.237,79 ha, thực hiện đến nay là 7.145,05 ha, thấp hơn 92,75 ha, đạt 98,72% so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt.

+ *Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo*: Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt năm 2023, đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo có diện tích là 186,55 ha, thực hiện đến nay được 177,9 ha, thấp hơn 8,65 ha đạt 95,36% so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt.

+ *Đất công trình hạ tầng khác*: Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt năm 2023, đất công trình hạ tầng khác có diện tích là 3,28 ha, thực hiện đến nay được 3,09 ha, thấp hơn 0,19 ha đạt 94,21% so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt.

*Các loại đất hạ tầng còn lại thực hiện đảm bảo chỉ tiêu kế hoạch được duyệt năm 2023*

- Đất sinh hoạt cộng đồng: Dự ước thực hiện đến ngày 31/12/2023 đạt 100,0% so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt.

- Đất vui chơi giải trí công cộng: Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt năm 2023, đất vui chơi giải trí công cộng có diện tích là 44,90 ha. Dự ước thực hiện đến ngày 31/12/2023 là 34,17 ha đạt 76,11% so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt.

- Đất ở tại nông thôn: Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt năm 2023, đất ở tại nông thôn có diện tích là 1.747,25 ha. Dự ước thực hiện đến ngày 31/12/2023 là 1.815,60 ha, đạt 86,91% so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt.

- Đất ở tại đô thị: Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt năm 2023, đất ở tại đô thị có diện tích là 201,56 ha. Dự ước thực hiện đến ngày 31/12/2023 là 199,56 đạt 99,01% so với chỉ tiêu kế hoạch duyệt.

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt năm 2023, đất xây dựng trụ sở cơ quan có diện tích là 17,03 ha. Dự ước thực hiện đến ngày 31/12/2023 đạt 100% chỉ tiêu kế hoạch duyệt.

- Đất tín ngưỡng: Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt năm 2023, đất tín ngưỡng có diện tích là 21,51 ha. Dự ước thực hiện đến ngày 31/12/2023 đạt 100% chỉ tiêu kế hoạch duyệt.

- Đất sông, suối: Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt năm 2023, đất sông, suối có diện tích là 1.376,44 ha, dự ước thực hiện đến ngày 31/12/2023 là 1.376,70 ha, đạt 100,02% chỉ tiêu kế hoạch duyệt.

## **2. Kết quả thực hiện các dự án trong kế hoạch sử dụng đất năm 2023**

Thực tế, để hoàn thành tất cả các công đoạn liên quan đến thủ tục về đất đai khi thực hiện dự án như: thỏa thuận địa điểm để lập dự án; trình thẩm định, phê duyệt dự án đầu tư; xây dựng phương án bồi thường; triển khai thực hiện bồi thường, giải tỏa, thu hồi đất; giao đất, cho thuê đất hoặc cho phép chuyển mục đích sử dụng đất... cần phải có thời gian khá dài, nhất là đối với những dự án có diện tích lớn.

Vì vậy, việc tổng hợp, đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2023 sẽ căn cứ vào tổng số lượng, diện tích các dự án đã thực hiện hoàn thành và đang triển khai thực hiện các thủ tục đất đai là phù hợp với thực tiễn.

**Bảng 02: Tình hình thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2023**

| TT | Chi tiêu sử dụng đất   | Kế hoạch được duyệt 2023 |                 | Đã và đang thực hiện |                 | Chưa thực hiện |                | Tỷ lệ (%)    |                |
|----|--|--------------------------|-----------------|----------------------|-----------------|----------------|----------------|--------------|----------------|
|    |  | Số dự án                 | Diện tích (ha)  | Số dự án             | Diện tích (ha)  | Số dự án       | Diện tích (ha) | Số dự án     | Diện tích (ha) |
|    | <b>Đất phi nông nghiệp</b>                                       | <b>99</b>                | <b>7.336,30</b> | <b>86</b>            | <b>6.963,18</b> | <b>13</b>      | <b>373,12</b>  | <b>86,87</b> | <b>94,91</b>   |
|    | Trong đó:  |                          |                 |                      |                 |                |                |              |                |
| 1  | Đất quốc phòng   | 2                        | 29,40           | 2                    | 29,40           |                |                | 100,00       | 100,00         |
| 2  | Đất an ninh  | 1                        | 30,00           | 1                    | 30,00           |                |                | 100,00       | 100,00         |
| 3  | Đất khu công nghiệp  | 3                        | 602,91          | 3                    | 602,91          |                |                | 100,00       | 100,00         |
| 4  | Đất cụm công nghiệp  | 2                        | 150,00          | 2                    | 150,00          |                |                | 100,00       | 100,00         |
| 5  | Đất thương mại, dịch vụ  | 1                        | 0,20            | 1                    | 0,20            |                |                | 100,00       | 100,00         |
| 6  | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp                               | 1                        | 0,82            | -                    | -               | 1              | 0,82           | -            | -              |
| 7  | Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã | 66                       | 5.715,28        | 66                   | 5.715,28        |                |                | 100,00       | 100,00         |
|    | Trong đó:  | 0                        | -               | -                    | -               |                |                |              |                |
|    | - Đất giao thông   | 24                       | 5.608,43        | 24                   | 5.608,43        |                |                | 100,00       | 100,00         |
|    | - Đất thủy lợi   | 5                        | 30,76           | 5                    | 30,76           |                |                | 100,00       | 100,00         |
|    | - Đất cơ sở giáo dục và đào tạo                                  | 11                       | 11,73           | 11                   | 11,73           |                |                | 100,00       | 100,00         |
|    | - Đất công trình năng lượng                                      | 10                       | 43,50           | 10                   | 43,50           |                |                | 100,00       | 100,00         |
|    | - Đất cơ sở tôn giáo   | 16                       | 20,86           | 16                   | 20,86           |                |                | 100,00       | 100,00         |
| 8  | Đất sinh hoạt cộng đồng  | 1                        | 0,05            | 1                    | 0,05            |                |                | 100,00       | 100,00         |
| 9  | Đất ở tại nông thôn  | 18                       | 759,01          | 6                    | 386,71          | 12             | 372,30         | 33,33        | 50,95          |
| 10 | Đất ở tại đô thị   | 2                        | 47,80           | 2                    | 47,80           |                |                | 100,00       | 100,00         |
| 11 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan                                      | 1                        | 0,80            | 1                    | 0,80            |                |                | 100,00       | 100,00         |
| 12 | Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp                        | 1                        | 0,03            | 1                    | 0,03            |                |                | 100,00       | 100,00         |

Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Long Thành được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 3732/QĐ-UBND ngày 30/12/2022 và Quyết định số 1680/QĐ-UBND ngày 13/7/2023. Tổng số 99 dự án/7.336,30 ha

Trong tổng số dự án đã được duyệt trong kế hoạch sử dụng đất năm 2023 có 86 dự án/6.963,18 ha đã và đang được triển khai thực hiện, bao gồm: 4 dự án/26,73 ha đã thực hiện xong các thủ tục đất đai (sau đây gọi tắt là thực hiện xong); 82 dự án/6.960,45 ha đang triển khai thực hiện các thủ tục đất đai (sau đây gọi tắt là đang thực hiện), trong đó: có 29 dự án/6.366,46 ha đã có quyết định thu hồi đất, 19 dự án/508,91 ha đã có thông báo thu hồi đất, 34 dự án/85,08

ha đã được thỏa thuận địa điểm; còn lại 13 dự án/373,12 ha chưa triển khai thực hiện và đề xuất hủy. Cụ thể như sau:

- **Đất quốc phòng:** đã và đang thực hiện 2/2 dự án đạt 100% kế hoạch duyệt.
- **Đất an ninh:** đã và đang thực hiện 1/1 dự án đạt 100% kế hoạch duyệt.
- **Đất khu công nghiệp:** đã và đang thực hiện 3/3 dự án đạt 100% kế hoạch duyệt.
- **Đất cụm công nghiệp:** đã và đang thực hiện 2/2 dự án đạt 100% kế hoạch duyệt.
- **Đất thương mại, dịch vụ:** đã thực hiện 1/1 dự án đạt 100% kế hoạch duyệt.
- **Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp:** Dự án Đầm giết mổ tập trung chưa triển khai thực hiện đề xuất hủy kế hoạch.
- **Đất phát triển hạ tầng:** đã và đang thực hiện 66/66 dự án đạt 100% kế hoạch duyệt.
- **Đất sinh hoạt cộng đồng:** đang thực hiện dự án Nhà văn hóa ấp 2 xã Suối Trầu cũ.
- **Đất ở tại nông thôn:** đang thực hiện 6/18 dự án, đạt 50,96% về diện tích được duyệt. 12 dự án chưa thực hiện đề xuất hủy kế hoạch.
- **Đất ở tại đô thị:** đã và đang thực hiện 2/2 dự án đạt 100% kế hoạch duyệt.
- **Đất xây dựng trụ sở cơ quan:** đã thực hiện xong dự án Trụ sở UBND xã Tam An.
- **Đất trụ sở sự nghiệp:** đang thực hiện dự án trạm thú y tiếp tục chuyển thực hiện trong kế hoạch 2024.

### **3. Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất quá 3 năm 2015, 2016, 2017, 2018, 2019; 2020, 2021**

Là 48 dự án với tổng diện tích 6.859,12 ha kết quả thực hiện như sau:

- **Các dự án đã hoàn thành thủ tục đất đai:** có 1 dự án/0,2 ha.
- **Các dự án đang thực hiện các thủ tục đất đai:** có 35 dự án/ 6.486,62 ha. Trong đó:
  - + Các dự án đã có quyết định thu hồi đất: có 25 dự án/6.332,03 ha.
  - + Các dự án đã có thông báo thu hồi đất: có 3 dự án/136,1 ha.
  - + Các dự án đang thực hiện các thủ tục thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thuê đất: 7 dự án/18,49 ha.
- **Các dự án chưa thực hiện:** 12 dự án/372,30 ha.

### **4. Đánh giá chung**

Việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất của huyện trong năm 2023 đã đạt được những kết quả nhất định, đáp ứng được yêu cầu trong việc phát triển kinh

tế, xã hội, an ninh quốc phòng trên địa bàn huyện; tỷ lệ các dự án đã triển khai thực hiện là khá cao (đạt 86,87% chỉ tiêu về số lượng dự án và 94,91% chỉ tiêu về diện tích được duyệt).

Tuy nhiên, trong tổng số 86 dự án/6.963,18 ha thực hiện thì có đến 82 dự án/6.960,45 ha chưa hoàn thành các thủ tục đất đai, chủ yếu do một số nguyên nhân sau:

- Việc thực hiện dự án phải trải qua nhiều công đoạn như: thỏa thuận địa điểm để lập dự án; trình thẩm định, phê duyệt dự án đầu tư; xây dựng phương án bồi thường; triển khai thực hiện bồi thường, giải tỏa, thu hồi đất; giao đất, cho thuê đất hoặc cho phép chuyển mục đích sử dụng đất... nên mất nhiều thời gian, nhất là đối với những dự án có diện tích lớn. Do vậy, có nhiều dự án được đưa vào kế hoạch sử dụng đất nhằm thực hiện trước một số công đoạn và sẽ đưa vào kế hoạch sử dụng đất năm tiếp theo để tiếp tục thực hiện.

- Một số dự án sử dụng vốn đầu tư không phải của huyện nên địa phương không thể chủ động trong việc triển khai thực hiện.

- Đối với các dự án sản xuất kinh doanh, thương mại dịch vụ không thuộc đối tượng được nhà nước thu hồi đất mà chủ đầu tư phải tự thỏa thuận, nên tiến độ thực hiện các dự án thuộc lĩnh vực này cũng phụ thuộc vào năng lực của chủ đầu tư.

- Trong những năm gần đây, quy trình thực hiện bồi thường, giải phóng mặt bằng đã được quan tâm, cải thiện nhiều nhưng vẫn là công việc rất phức tạp, vẫn mất nhiều thời gian để thực hiện nên ảnh hưởng nhiều đến tiến độ thực hiện của toàn dự án.

### **5. Đề xuất hướng xử lý đối với các dự án đã đưa vào kế hoạch sử dụng đất từ năm 2015, 2016, 2017, 2018, 2019, 2020, 2021 (3, 4 năm,....)**

Trong quá trình triển khai kế hoạch sử dụng đất từ năm 2015-2023 do một số yếu tố như: thay đổi về chủ trương đầu tư hoặc nhà đầu tư, khả năng huy động vốn của nhà đầu tư, vướng mắc trong quá trình làm thủ tục,... do đó, một số dự án đã được đưa vào kế hoạch sử dụng đất năm 2015, 2016, 2017, 2018, 2019, 2020, 2021 nhưng đến nay vẫn còn đang thực hiện dang dở.

Tuy nhiên qua rà soát, đa số các dự án nêu trên thuộc nhóm các dự án trọng điểm (như dự án Cảng hàng không Quốc tế Long Thành, khu tái định cư và hệ thống cơ sở hạ tầng phục vụ kết nối sân bay), dự án chỉnh trang đô thị, dự án phục vụ tiêu chí nông thôn mới, dự án có trong kế hoạch đấu giá quyền sử dụng đất của tỉnh, các dự án khu dân cư thương mại đã có chủ trương đầu tư của UBND tỉnh và các dự án kinh doanh, thương mại dịch vụ khác. Do quy mô các dự án lớn, một số dự án vướng mắc, khó khăn trong công tác xác định nguồn

gốc đất, kiểm kê, xác minh quá trình sử dụng đất nên một số hồ sơ bị chậm trễ, chưa được lập thẩm định và phê duyệt phương án bồi thường là nguyên nhân chậm triển khai dự án.

Do đó UBND huyện Long Thành tiếp tục đưa vào kế hoạch sử dụng đất năm 2024 là 35 dự án đã quá 3 năm đang thực hiện để tiếp tục thực hiện các thủ tục đất đai, **đặc biệt là dự án Cảng Hàng không quốc tế Long Thành** và các dự án phụ cận phục vụ **Cảng Hàng không**.

## **VI. Kế hoạch sử dụng đất năm 2024**

### **1. Mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội năm 2024**

Phương hướng, mục tiêu tổng quát của huyện Long Thành năm 2024 là giữ vững ổn định chính trị, trật tự an toàn xã hội và có nền quốc phòng toàn dân vững mạnh; duy trì phát triển kinh tế với tốc độ cao và bền vững, gắn với tăng trưởng xanh; hạ tầng kỹ thuật của huyện đáp ứng tốt yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, văn minh và mỹ quan; chất lượng giáo dục phổ thông được tiếp tục được nâng cao toàn diện; chất lượng nguồn nhân lực tiếp tục được cải thiện; lành mạnh môi trường văn hóa; đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân ngày càng được nâng cao, giải quyết có hiệu quả các vấn đề an sinh xã hội; bộ máy quản lý nhà nước huyện hoạt động hiệu quả, đảm bảo ngày càng trong sạch, vững mạnh, kỷ cương, dân chủ.

Xác định mục tiêu đột phá cho phát triển kinh tế - xã hội của huyện Long Thành đến năm 2024 là đầu tư phát triển mạnh mẽ hạ tầng, xây dựng huyện Long Thành trở thành một huyện phát triển an toàn, văn minh.

#### **1.1. Chỉ tiêu phát triển kinh tế**

Cơ cấu kinh tế năm 2024 chuyển dịch theo hướng công nghiệp - dịch vụ - nông nghiệp. Dự ước trong năm 2024, giá trị sản xuất ngành Công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp tăng 23-25%, ngành thương mại dịch vụ tăng 22-23%, ngành nông lâm ngư nghiệp tăng 3,7-4% so với năm 2023.

#### **1.2. Chỉ tiêu phát triển xã hội**

- Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên ổn định ở mức 1,0%/năm;
- 100% trạm y tế có bác sỹ làm việc ổn định, tại chỗ; 14/14% xã, thị trấn đạt chuẩn quốc gia về y tế;
- Huy động trẻ 5 tuổi học mẫu giáo đạt 100%, trẻ 6 tuổi vào lớp 1 đạt 100%, tỷ lệ học sinh hoàn thành chương trình tiểu học đạt 100%, tốt nghiệp THCS trên 99%. Giữ vững chuẩn quốc gia về phổ cập THCS, phổ cập tiểu học đúng độ tuổi;
- Tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt trên 68%;
- Giảm 20% hộ nghèo A trên tổng số hộ nghèo A
- Tỷ lệ hộ gia đình đạt chuẩn gia đình văn hóa trên 90%; duy trì và giữ vững toàn huyện có trên 97% các ấp - khu phố văn hóa; 100% cơ quan đơn vị và

73% doanh nghiệp được công nhận đạt chuẩn văn hóa. 100% xã, thị trấn có Trung tâm văn hóa học tập cộng đồng; trên 80% nhà văn hóa - khu thể thao các ấp, khu phố thường xuyên tổ chức các hoạt động đạt hiệu quả.

**2. Số lượng dự án thực hiện trong năm 2024** (Theo báo cáo số 1078/BC-UBND ngày 21/12/2023 của UBND huyện Long Thành về việc tiếp thu giải trình ý kiến thẩm định kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Long Thành)

Danh mục các dự án, công trình sử dụng đất năm 2024 huyện Long Thành được tổng hợp trên cơ sở đăng ký nhu cầu sử dụng đất của các Sở, ban, ngành và UBND các xã, thị trấn; có rà soát đối chiếu với Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Long Thành.

Kế hoạch năm 2024, trên địa bàn huyện Long Thành sẽ thực hiện 127 dự án sử dụng đất với tổng diện tích 7.895,37 ha. Trong đó, chuyển tiếp từ kế hoạch sử dụng đất năm 2023 là 82 dự án.

**Bảng 04: Số lượng công trình, dự án thực hiện trong năm 2024**

| TT | Chỉ tiêu sử dụng đất   | Tổng số dự án | Tổng diện tích (ha) | Trong đó                  |                |             |                |
|----|--|---------------|---------------------|---------------------------|----------------|-------------|----------------|
|    |  |               |                     | Chuyển tiếp từ KHSDĐ 2023 |                | Bổ sung mới |                |
|    |  |               |                     | Số dự án                  | Diện tích (ha) | Số dự án    | diện tích (ha) |
|    | <b>Đất phi nông nghiệp</b>                                       |               |                     |                           |                |             |                |
|    | Trong đó:  |               | -                   |                           | -              |             | -              |
| 1  | Đất quốc phòng   | 8             | 40,73               | 2                         | 29,40          | 6           | 11,33          |
| 2  | Đất an ninh  | 3             | 30,14               | 1                         | 30,00          | 2           | 0,14           |
| 3  | Đất khu công nghiệp  | 4             | 850,11              | 3                         | 605,61         | 1           | 244,50         |
| 4  | Đất cụm công nghiệp  | 2             | 150,00              | 2                         | 150,00         | -           | -              |
| 5  | Đất thương mại, dịch vụ  | 3             | 1,05                | -                         | -              | 3           | 1,05           |
| 6  | Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã | 87            | 6.002,47            | 65                        | 5.714,35       | 22          | 288,12         |
|    | Trong đó:  |               |                     |                           |                |             |                |
|    | - Đất giao thông   | 37            | 5.875,04            | 24                        | 5.608,43       | 13          | 266,61         |
|    | - Đất thủy lợi   | 7             | 44,66               | 5                         | 30,76          | 2           | 13,90          |
|    | - Đất xây dựng cơ sở văn hoá                                     | 1             | 0,46                | -                         | -              | 1           | 0,46           |
|    | - Đất cơ sở giáo dục và đào tạo                                  | 15            | 17,55               | 10                        | 10,80          | 5           | 6,75           |
|    | - Đất công trình năng lượng                                      | 10            | 43,50               | 10                        | 43,50          | -           | -              |
|    | - Đất cơ sở tôn giáo   | 17            | 21,26               | 16                        | 20,86          | 1           | 0,40           |
| 7  | Đất sinh hoạt cộng đồng  | 1             | 0,05                | 1                         | 0,05           | -           | -              |
| 8  | Đất ở tại nông thôn  | 13            | 756,92              | 6                         | 386,71         | 7           | 370,21         |
| 9  | Đất ở tại đô thị   | 2             | 51,96               | 1                         | 47,00          | 1           | 4,96           |
| 10 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan                                      | 3             | 11,92               | -                         | -              | 3           | 11,92          |
| 11 | Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp                        | 1             | 0,03                | 1                         | 0,03           | -           | -              |



|             |            |                 |           |                 |           |               |
|-------------|------------|-----------------|-----------|-----------------|-----------|---------------|
| <b>Tổng</b> | <b>127</b> | <b>7.895,37</b> | <b>82</b> | <b>6.963,15</b> | <b>45</b> | <b>932,22</b> |
|-------------|------------|-----------------|-----------|-----------------|-----------|---------------|

**Cụ thể như sau:**

**2.2. Đất quốc phòng: có 8 dự án/ 40,73 ha. Trong đó:**

- Chuyển tiếp từ kế hoạch năm 2023 gồm: 2 dự án gồm Sở chỉ huy thời chiến 24,4 ha, Cục 2 5,0 ha.

- Bổ sung 6 dự án gồm: trụ sở ban chỉ huy quân sự huyện 3,0 ha tại xã Long Đức, trận địa phòng không sư đoàn 367 tại An Phước 6,50 ha, Trung đội dân quân thường trực tại các khu công nghiệp Lộc An-Bình Sơn, KCN Long Thành, Khu công nghiệp Gò Dầu, Cụm điệt báo 3.

**2.3. Đất an ninh: có 3 dự án/30,14 ha,**

- Chuyển tiếp từ kế hoạch sử dụng đất năm 2020: câu lạc bộ công an nhân dân 30 ha.

- Bổ sung 2 dự án trụ sở công an xã Tân Hiệp, Phước Thái.

**2.4. Đất khu công nghiệp: có 4 dự án/850,11 ha**

- Tiếp tục thực hiện 3 khu công nghiệp/605,61 ha gồm: khu công nghiệp Phước Bình, khu công nghiệp An Phước và Khu công nghệ cao.

- Bổ sung khu công nghiệp Long Đức 3.

**2.5. Đất cụm công nghiệp: tiếp tục thực hiện 2 cụm công nghiệp gồm: Cụm công nghiệp Long Phước 1 và cụm công nghiệp Phước Bình.**

**2.6. Đất thương mại, dịch vụ: bổ sung 3 dự án/1,05 ha.**

**2.7. Đất phát triển hạ tầng: dự kiến thực hiện 87 dự án/6.002,47 ha, trong đó:**

- *Đất giao thông: có 37 dự án/5.875,04 ha, gồm:*

+ Chuyển tiếp từ kế hoạch sử dụng đất năm 2023: 24 dự án/5.608,43 ha, trong đó có một số dự án quan trọng cấp trung ương, cấp tỉnh như: Cảng hàng không Quốc tế Long Thành, đường cao tốc Biên Hoà – Vũng Tàu, đường Phước Bình, đường Bà Cạn – Suối Trâu - Cẩm Đường, đường 25C, bến xe Long Thành, đường Chu Văn An, Phan Bội Châu, Cách Mạng Tháng 8,....;

+ Bổ sung mới 13 dự án/ 266,61 ha: gồm Đường ĐT.770B; đường 773,....

- *Đất thủy lợi: có 7 dự án/44,66 ha, gồm:*

+ Chuyển tiếp từ kế hoạch sử dụng đất năm 2023 là 5 dự án/30,76, gồm các dự án như: tuyến thoát nước D1200, Xây dựng tuyến thoát nước mưa từ Khu dân cư Kim Oanh qua Khu tái định cư Bình Sơn ra suối Ông Trữ tại xã Bình Sơn, huyện Long Thành.....;

+ Bổ sung mới 2 dự án/13,90 ha, gồm Xây dựng tuyến kênh đầu nối từ hồ điều hòa số 2, số 3 (cảng hàng không Quốc tế Long Thành) và Xa lộ Nước Long Thành.

- Đất xây dựng cơ sở văn hóa bổ sung dự án nhà văn hóa xã Tam An;

- *Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo: có 15 dự án/17,55 ha,*

+ Chuyển tiếp từ kế hoạch sử dụng đất năm 2023: 10 dự án 10,8 ha gồm: trường tiểu học Long Thành B, Trường tiểu học Tam Thiên,.....

+ Bổ sung: 5 dự án/6,75 ha: trường mầm non Tân Thành, trường tiểu học Thái Hiệp Thành,...

- Đất công trình năng lượng: có 10 dự án/ 43,5 ha, toàn bộ chuyển tiếp từ kế hoạch 2023 gồm: trạm TBA 220KV An Phước, Lộ ra 110KV trạm 220KV An Phước và đường dây 110KV 2 mạch từ 110KV công nghệ cao AMATA, Trạm biến áp 500kV Long Thành tại xã Lộc An; đường dây điện 500kV Long Thành - rẽ Phú Mỹ - Sông Mây; TBA 110Kv Bà Cạn và hướng tuyến đường dây đấu nối, Đường dây 220kV TBM 500kV Long Thành - Công nghệ cao,.....

- Đất cơ sở tôn giáo: có 17 dự án/21,26 ha, trong đó:

+ Chuyển tiếp từ kế hoạch sử dụng đất năm 2023: 16 công trình/20,86 ha gồm Chùa Dưỡng chân Tuệ Uyển, Chùa Long Phước Thọ, Trường Trung cấp Phật học, Giáo xứ Thành Tâm,...

+ Bổ sung 1 dự án/0,4 ha thiền viện Trúc Lâm Trí Đức Ni.

**2.8. Đất sinh hoạt cộng đồng:** xây dựng trụ sở ấp tại xã Bà Cạn (ấp 2 Suối Trâu cũ).

**2.9. Đất ở tại nông thôn:** có 13 dự án/756,92 ha,

- Chuyển tiếp từ kế hoạch sử dụng đất năm 2023: 6 dự án/386,71 ha gồm: Khu DC & TĐC Bình Sơn - Lộc An, Long Phước, Long Đức, các khu đấu giá đất lợi thế và đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư

- Bổ sung 7 dự án/386,71 ha, gồm các dự án nhà ở xã hội tại xã An Phước, và Phước Bình, các khu đấu giá đất lợi thế và đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư.

**2.10. Đất ở tại đô thị:** có 2 dự án/51,96 ha,

- Chuyển tiếp từ kế hoạch sử dụng đất năm 2023 dự án khu tái định cư Long Thành;

- Bổ sung dự án nhà ở xã hội 4,96 ha tại thị trấn Long Thành

**2.11. Đất xây dựng trụ sở cơ quan:**

Bổ sung mới 3 dự án/11,92 ha, trụ sở UBND xã Phước Bình, Bà Cạn, Bình An.

**2.12. Đất xây dựng trụ sở sự nghiệp:**

Chuyển tiếp thực hiện công trình trụ sở Trạm thú y Long Thành

**3. Kế hoạch chuyển mục đích hộ gia đình, cá nhân**

Căn cứ nhu cầu thực tế của địa phương, UBND huyện Long Thành đăng ký chỉ tiêu chuyển mục đích sử dụng đất cho hộ gia đình, cá nhân trong năm 2024 tính theo chỉ tiêu chung cho 14 xã, thị trấn như sau:

- Đất nông nghiệp chuyển qua đất ở 135,4 ha;
- Đất trồng lúa chuyển qua đất trồng cây lâu năm 30,15 ha;
- Đất nông nghiệp chuyển qua đất sản xuất phi nông nghiệp 9,50 ha;
- Đất nông nghiệp chuyển qua đất thương mại dịch vụ 45,42 ha.

#### 4. Số lượng công trình, dự án phải thu hồi đất trong năm 2024

Trên cơ sở các dự án trong kế hoạch sử dụng đất trong năm, dự kiến năm 2024 trên địa bàn huyện sẽ thu hồi đất theo Điều 61, Điều 62, Điều 65 Luật Đất đai năm 2013 là 77 dự án/7.214,54 ha. Trong đó diện tích cần thu hồi là 2.079,23 ha

**Bảng 05: Số lượng công trình, dự án thu hồi đất trong năm 2024**

| TT | Chi tiêu sử dụng đất   | Tổng số dự án | Diện tích kế hoạch (ha) | Diện tích thu hồi (ha) |
|----|--|---------------|-------------------------|------------------------|
|    | <b>Đất phi nông nghiệp</b>                                       | <b>77</b>     | <b>7.214,54</b>         | <b>2.079,23</b>        |
|    | Trong đó:  | -             | -                       | -                      |
| 1  | Đất quốc phòng   | 4             | 4,50                    | 4,50                   |
| 2  | Đất an ninh  | 2             | 0,14                    | 0,14                   |
| 3  | Đất khu công nghiệp  | 3             | 844,50                  | 430,60                 |
| 4  | Đất cụm công nghiệp  | 2             | 150,00                  | 45,00                  |
| 5  | Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã | 58            | 5.826,54                | 1.216,85               |
|    | Trong đó:  | -             | -                       | -                      |
|    | - Đất giao thông   | 32            | 5.796,46                | 1.192,02               |
|    | - Đất thủy lợi   | 4             | 5,46                    | 5,46                   |
|    | - Đất xây dựng cơ sở văn hoá                                     | 1             | 0,46                    | 0,46                   |
|    | - Đất cơ sở giáo dục và đào tạo                                  | 13            | 12,46                   | 10,46                  |
|    | - Đất công trình năng lượng                                      | 8             | 11,70                   | 8,44                   |
| 6  | Đất ở tại nông thôn  | 5             | 331,04                  | 331,04                 |
| 7  | Đất ở tại đô thị   | 1             | 47,00                   | 40,29                  |
| 8  | Đất xây dựng trụ sở cơ quan                                      | 2             | 10,82                   | 10,82                  |
|    | <b>Tổng</b>  | <b>77</b>     | <b>7.214,54</b>         | <b>2.079,23</b>        |

Trong đó:

- Các dự án cần thu hồi đất theo Điều 61 Luật đất đai
  - + Đất quốc phòng 4 dự án/4,50 ha diện tích thu hồi 4,5 ha.
  - + Đất an ninh 2 dự án 0,14 ha
- Các dự án cần thu hồi đất theo khoản 1, khoản 2 Điều 62 Luật đất đai: 10 dự án/6.242,14 ha, diện tích thu hồi 1.282,46 ha gồm: đường cao tốc Biên Hoà Vũng Tàu, Trạm Biến áp 500KV Bắc Châu Đức và đường dây đầu nối....Các khu công nghiệp
- Các dự án cần thu hồi đất thuộc Khoản 3 Điều 62 Luật đất đai là 61 dự án/967,76 ha, diện tích thu hồi 792,13 ha. Trong đó:

a) Dự án xây dựng trụ sở cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội; công trình di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh được xếp hạng, công viên, quảng trường, tượng đài, bia tưởng niệm, công trình sự nghiệp công cấp địa phương là 15 dự án với tổng diện tích 23,28 ha, trong đó diện tích cần thu hồi là 21,28 ha.

b) Dự án xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật của địa phương gồm giao thông, thủy lợi, cấp nước, thoát nước, điện lực, thông tin liên lạc, chiếu sáng đô thị; công trình thu gom, xử lý chất thải là 38 dự án với tổng diện tích 416,44 ha, trong đó diện tích cần thu hồi là 354,52 ha.

c) Dự án xây dựng công trình phục vụ sinh hoạt chung của cộng đồng dân cư; dự án tái định cư, nhà ở cho sinh viên, nhà ở xã hội, nhà ở công vụ; xây dựng công trình của cơ sở tôn giáo; khu văn hóa, thể thao, vui chơi giải trí phục vụ công cộng; chợ; nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng là 6 dự án với tổng diện tích 378,04 ha, trong đó diện tích cần thu hồi là 371,33 ha.

d) Dự án xây dựng khu đô thị mới, khu dân cư nông thôn mới; chỉnh trang đô thị, khu dân cư nông thôn; cụm công nghiệp; khu sản xuất, chế biến nông sản, lâm sản, thủy sản, hải sản tập trung; dự án phát triển rừng phòng hộ, rừng đặc dụng là 2 dự án 150,00 ha, trong đó diện tích cần thu hồi là 45,00 ha.

## 5. Chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2024

**Bảng 06: Chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2024**

| Thứ tự   | Chỉ tiêu sử dụng đất                                   | Hiện trạng 2023 (ha) | Kế hoạch năm 2024 |  |              |
|----------|--|----------------------|-------------------|--|--------------|
|          |  |                      | Diện tích (ha)    | Tăng (+) giảm (-) so với hiện trạng (ha) | Cơ cấu (%)   |
| <b>1</b> | <b>Đất nông nghiệp</b>                                 | <b>32.529,51</b>     | <b>26.722,26</b>  | <b>-5.807,25</b>                         | <b>62,06</b> |
|          | Trong đó:  |                      |                   |  |              |
| 1.1      | Đất trồng lúa  | 2.189,83             | 1.813,51          | -376,32                                  | 6,79         |
|          | <i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>             | 1.931,51             | 1.599,07          | -332,44                                  | 5,98         |
| 1.2      | Đất trồng cây hàng năm khác                            | 3.316,21             | 2.844,39          | -471,82                                  | 10,64        |
| 1.3      | Đất trồng cây lâu năm                                  | 25.544,96            | 20.658,24         | -4.886,71                                | 77,31        |
| 1.4      | Đất rừng phòng hộ                                      | 512,35               | 511,02            | -1,33                                    | 1,91         |
| 1.5      | Đất rừng đặc dụng                                      | -                    | -                 | 0,00                                     | -            |
| 1.6      | Đất rừng sản xuất                                      | 362,34               | 330,34            | -32,00                                   | 1,24         |
|          | <i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i> | -                    | -                 | 0,00                                     |              |
| 1.7      | Đất nuôi trồng thủy sản                                | 454,96               | 419,74            | -35,22                                   | 1,57         |
| 1.8      | Đất nông nghiệp khác                                   | 148,86               | 145,01            | -3,85                                    | 0,54         |
| <b>2</b> | <b>Đất phi nông nghiệp</b>                             | <b>10.532,68</b>     | <b>16.339,93</b>  | <b>5.807,25</b>                          | <b>37,94</b> |
|          | Trong đó:  |                      |                   |  |              |

| Thứ tự | Chỉ tiêu sử dụng đất   | Hiện trạng 2023 (ha) | Kế hoạch năm 2024 |  |            |
|--------|--|----------------------|-------------------|--|------------|
|        |  |                      | Diện tích (ha)    | Tăng (+) giảm (-) so với hiện trạng (ha) | Cơ cấu (%) |
| 2.1    | Đất quốc phòng   | 691,96               | 732,42            | 40,46                                    | 4,48       |
| 2.2    | Đất an ninh  | 149,97               | 163,31            | 13,34                                    | 1,00       |
| 2.3    | Đất khu công nghiệp  | 1.626,08             | 2.475,99          | 849,91                                   | 15,15      |
| 2.4    | Đất cụm công nghiệp  | 50,95                | 200,95            | 150,00                                   | 1,23       |
| 2.5    | Đất thương mại, dịch vụ  | 83,29                | 136,48            | 53,19                                    | 0,84       |
| 2.6    | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp                               | 587,17               | 578,07            | -9,10                                    | 3,54       |
| 2.7    | Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm                       | 0,40                 | 0,40              | 0,00                                     | 0,00       |
| 2.8    | Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã | 4.208,68             | 8.572,14          | 4.363,46                                 | 52,46      |
|        | <i>Trong đó:</i>   |                      |                   |  |            |
|        | - Đất giao thông   | 3.053,76             | 7.336,52          | 4.282,76                                 | 85,59      |
|        | - Đất thủy lợi   | 391,71               | 398,46            | 6,75                                     | 4,65       |
|        | - Đất xây dựng cơ sở văn hoá                                     | 28,05                | 26,95             | -1,10                                    | 0,31       |
|        | - Đất cơ sở y tế   | 9,50                 | 12,53             | 3,03                                     | 0,15       |
|        | - Đất cơ sở giáo dục và đào tạo                                  | 152,62               | 191,68            | 39,06                                    | 2,24       |
|        | - Đất cơ sở thể dục - thể thao                                   | 25,27                | 23,60             | -1,67                                    | 0,28       |
|        | - Đất công trình năng lượng                                      | 1,78                 | 28,48             | 26,70                                    | 0,33       |
|        | - Đất công trình bưu chính viễn thông                            | 1,51                 | 1,44              | -0,07                                    | 0,02       |
|        | - Đất có di tích lịch sử - văn hóa                               | 8,40                 | 8,40              | 0,00                                     | 0,05       |
|        | - Đất bãi thải, xử lý chất thải                                  | 104,72               | 104,72            | 0,00                                     | 0,64       |
|        | - Đất cơ sở tôn giáo   | 166,05               | 174,14            | 8,09                                     | 1,07       |
|        | - Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng      | 253,35               | 251,60            | -1,75                                    | 1,54       |
|        | - Đất cơ sở khoa học và công nghệ                                | 0,01                 | 0,01              | 0,00                                     | 0,00       |
|        | - Đất cơ sở dịch vụ xã hội                                       | 1,39                 | 1,39              | 0,00                                     | 0,02       |
|        | - Đất chợ  | 8,59                 | 9,09              | 0,50                                     | 0,11       |
|        | - Đất hạ tầng khác   | 1,96                 | 3,12              | 1,16                                     | 0,04       |
| 2.9    | Đất sinh hoạt cộng đồng  | 9,21                 | 9,17              | -0,04                                    | 0,06       |
| 2.10   | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng                             | 21,01                | 41,29             | 20,28                                    | 0,25       |
| 2.11   | Đất ở tại nông thôn  | 1.489,84             | 1.790,95          | 301,11                                   | 10,96      |
| 2.12   | Đất ở tại đô thị   | 162,25               | 209,49            | 47,24                                    | 1,28       |

| Thứ tự   | Chỉ tiêu sử dụng đất                      | Hiện trạng 2023 (ha) | Kế hoạch năm 2024 |  |            |
|----------|---|----------------------|-------------------|--|------------|
|          |   |                      | Diện tích (ha)    | Tăng (+) giảm (-) so với hiện trạng (ha) | Cơ cấu (%) |
| 2.13     | Đất xây dựng trụ sở cơ quan               | 16,33                | 28,93             | 12,59                                    | 0,18       |
| 2.14     | Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp | 1,40                 | 1,43              | 0,03                                     | 0,01       |
| 2.15     | Đất xây dựng cơ sở ngoại giao             | -                    | -                 | 0,00                                     | -          |
| 2.16     | Đất cơ sở tín ngưỡng                      | 21,50                | 21,50             | 0,00                                     | 0,13       |
| 2.17     | Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối          | 1.412,50             | 1.377,27          | -35,23                                   | 8,43       |
| 2.18     | Đất có mặt nước chuyên dùng               | 0,13                 | 0,13              |  |            |
| <b>3</b> | <b>Đất đô thị*</b>                        | <b>915,57</b>        | <b>915,57</b>     |  |            |

**Ghi chú: \* Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên**

### 5.1. Đất nông nghiệp

Căn cứ kế hoạch phát triển kinh tế xã hội, kế hoạch phát triển sản xuất nông nghiệp,... và nhu cầu của các phòng, ngành, địa phương, dự kiến đến năm 2024, đất nông nghiệp của huyện có diện tích 26.772,26 ha, giảm -5807,25 ha so với năm 2023.

Cụ thể các loại đất như sau:

#### a. Đất trồng lúa

Dự kiến đến năm 2024 đất trồng lúa của huyện chỉ còn khoảng 1.813,51 ha, giảm -376,32 ha so với năm 2023.

Trong đó, đất chuyên trồng lúa nước: đến năm 2024 còn 1.584,24 ha, giảm -347,27 ha so với năm 2023.

#### b. Đất trồng cây hàng năm

Để đáp ứng nhu cầu về đất đai cho yêu cầu phát triển kinh tế xã hội, đất trồng cây hàng năm dự kiến giảm -471,82 ha so với năm 2023 để chuyển sang các mục đích phi nông nghiệp và đất nông nghiệp khác. Đến năm 2024, diện tích đất trồng cây hàng năm của huyện còn 2.844,39 ha.

#### c. Đất trồng cây lâu năm

Để đáp ứng các mục tiêu phát triển kinh tế xã hội, đất trồng cây lâu năm của huyện năm 2024 sẽ giảm -4.886,71 ha để chuyển sang các mục đích khác. Do vậy, diện tích đất trồng cây lâu năm đến năm 2023 sẽ còn 20.658,24 ha.

#### d. Đất rừng phòng hộ

Đến năm 2024, diện tích đất rừng phòng hộ của huyện là 512,02 ha phân bố tập trung tại 2 xã Phước Thái, Long Phước, giảm -1,33 ha so với năm 2023,

#### e. Đất rừng sản xuất

Đẩy mạnh phong trào trồng cây phân tán góp phần tăng độ che phủ, bảo vệ sản xuất, bảo vệ dân cư, tạo cảnh quan đô thị và bảo vệ môi trường. Áp dụng công nghệ giâm hom, đưa các loại giống như keo lai, bạch đàn cao sản và một số loài

cây khác có chu kỳ kinh doanh ngắn, sinh trưởng nhanh, cho năng suất cao. Chuyển mục đích một số khu vực trồng trà, keo,.. (thống kê vào đất rừng sản xuất) sang trồng cây công nghiệp, cây ăn quả nhằm đem lại hiệu quả kinh tế cao hơn.

Dự kiến đến năm 2024, đất rừng sản xuất của huyện là 330,34 ha giảm - 32,00 ha so với năm 2023. Do chuyển qua các mục đích phi nông nghiệp.

#### **f. Đất nuôi trồng thủy sản**

Tiếp tục tận dụng diện tích mặt nước ở các hồ, đập dâng để phát triển nuôi trồng thủy sản một cách hợp lý, bảo đảm môi trường sinh thái và phát triển bền vững. Trong đó, nuôi trồng thủy sản chú trọng các loại vật nuôi có giá trị thương phẩm cao đặc thù và đảm bảo 100% giống sạch.

Năm 2024, diện tích đất nuôi trồng thủy sản của huyện là 419,74 ha, giảm - 35,22 ha so với năm 2023.

#### **g. Đất nông nghiệp khác**

Hoạt động chăn nuôi ngày càng có vai trò quan trọng trong nền kinh tế. Nhìn chung, hoạt động chăn nuôi đã có sự phát triển với chất lượng đàn gia súc, gia cầm từng bước được cải thiện. Tích cực thực hiện việc chuyển đổi tập quán chăn nuôi quản canh sang phát triển chăn nuôi tập trung theo quy mô trang trại. Đến năm 2024, diện tích đất nông nghiệp khác trên địa bàn huyện là 145,01 ha, giảm 3,85 ha so với năm 2023.

### **5.2. Đất phi nông nghiệp**

Tập trung phát triển công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp đạt tốc độ tăng trưởng cao; ưu tiên thu hút đầu tư theo danh mục dự án thuộc ngành nghề ưu tiên, thu hút đầu tư có điều kiện.

Tiếp tục quan tâm huy động nguồn lực để phát triển nhà ở xã hội, nhất là khuyến khích, tạo điều kiện cho các doanh nghiệp thực hiện dự án nhà ở công nhân và nhà ở cho người có thu nhập thấp. Kêu gọi đầu tư phát triển các dự án du lịch theo kế hoạch.

Dự kiến đến năm 2024, đất phi nông nghiệp của huyện là 16.339,93 ha, tăng 5.807,25 ha so với năm 2023.

#### **a. Đất quốc phòng**

Đến năm 2024, diện tích đất quốc phòng trên địa bàn huyện là 732,42 ha, tăng 40,46 ha so với năm 2023.

#### **b. Đất an ninh**

Trong năm kế hoạch 2024 đất an ninh tăng 13,34 ha.

#### **c. Đất khu công nghiệp**

Thực hiện việc đẩy mạnh thu hút và phát triển các ngành công nghiệp chủ lực, có lợi thế so sánh của địa phương và ít ô nhiễm môi trường. Di dời các cơ sở sản xuất gây ô nhiễm môi trường vào các khu công nghiệp; hoàn chỉnh đầu tư kết cấu hạ tầng các khu công nghiệp của địa phương để thu hút đầu tư.

Đến năm 2024, diện tích đất khu công nghiệp trên địa bàn huyện là 2.475,99 ha tăng 849,91 so với năm 2023.

#### **d. Đất cụm công nghiệp**

Đến năm 2024, đất cụm công nghiệp trên địa bàn huyện tăng 150 ha so với năm 2023 với cụm công nghiệp Long Phước 1 và CCN Phước Bình.

#### **e. Đất thương mại dịch vụ**

Đến năm 2024, diện tích đất thương mại dịch vụ là 136,48 ha, tăng 53,19 ha so với năm 2023 ngoài việc thống kê diện tích đất thương mại trong khu tái định cư Lộc An thì còn thực hiện dự án trạm kinh doanh xăng dầu tại xã Phước Bình, Cẩm đường và diện tích xin chuyển mục đích của hộ gia đình cá nhân.

#### **f. Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp**

Đến năm 2024, đất sản xuất phi nông nghiệp có diện tích 578,07 ha, giảm 9,1 ha so với năm 2023.

#### **g. Đất phát triển hạ tầng**

Đến năm 2024, diện tích đất phát triển hạ tầng của huyện là 8.572,14 ha, tăng 4.363,46 ha so với năm 2023. Trong đó:

\* **Đất giao thông:** diện tích hiện trạng 3.053,76 ha, diện tích kế hoạch đến năm 2024 là 7.336,52 ha, chiếm 85,59 % diện tích đất phát triển hạ tầng nhằm thực hiện các công trình như: mở rộng các tuyến đường tỉnh, các tuyến đường huyện, xã....

\* **Đất thủy lợi:** diện tích hiện trạng là 391,71 ha, diện tích kế hoạch đến năm 2024 là 398,46 ha, tăng 6,75 ha so với hiện trạng.

\* **Đất cơ sở văn hóa:** diện tích hiện trạng là 28,05 ha, diện tích kế hoạch đến năm 2024 là 26,95.

#### **\* Đất cơ sở giáo dục đào tạo**

Tập trung chuẩn hóa cơ sở vật chất 100% trường học hiện có và tạo quỹ đất để mở rộng, xây dựng mới một số trường học; tạo bước đột phá trong xây dựng trường học đạt chuẩn quốc gia, góp phần thực hiện tốt việc nâng cao chất lượng giáo dục, đẩy mạnh xã hội hóa thu hút đầu tư phát triển hệ thống trường mầm non. Đẩy mạnh công tác xã hội hóa giáo dục đi đôi với quan tâm thực hiện tốt công tác khuyến học và xây dựng xã hội học tập.

Đến năm 2024, diện tích đất cơ sở giáo dục đào tạo trên địa bàn huyện là 191,68 ha, tăng 39,06 ha so với năm 2023.

#### **\* Đất cơ sở thể dục thể thao**

Huy động đầu tư xây dựng hoàn chỉnh hệ thống công trình thi đấu, tập luyện thể dục thể thao từ cấp huyện đến cấp xã; tạo điều kiện về mặt bằng để các tổ chức, cá nhân đầu tư xây dựng cơ sở vật chất cho các hoạt động thể dục thể thao ở đô thị và khu vực nông thôn; đáp ứng được tiêu chí phát triển nông thôn mới, nông thôn mới nâng cao.

Đến năm 2024, diện tích đất thể thao trên địa bàn huyện là 23,60 ha giảm 1,67 ha so với năm 2023.

\* **Đất công trình năng lượng:** diện tích hiện trạng là 1,78 ha, diện tích kế hoạch đến năm 2024 là 28,48 ha, tăng 26,70 ha so với hiện trạng, chiếm tỷ lệ 0,33% diện tích đất hạ tầng.



\* **Đất công trình bưu chính viễn thông:** diện tích hiện trạng là 1,51 ha, diện tích kế hoạch đến năm 2024 là 1,44 ha giảm 0,07 ha so với năm 2023

\* **Đất có di tích lịch sử văn hóa**

Ổn định diện tích so với năm 2023

\* **Đất bãi thải, xử lý chất thải**

Đề từng bước hình thành hệ thống quản lý chất thải rắn tại khu dân cư nông thôn, khu công nghiệp nhằm kiểm soát ô nhiễm, bảo vệ môi trường bảo đảm mục tiêu phát triển bền vững trong thời kỳ công nghiệp hoá, hiện đại hoá. Trong thời gian tới, tiếp tục xây dựng hoàn chỉnh hệ thống thu gom và xử lý rác thải trong toàn huyện nhằm đảm bảo đến năm 2024 thu gom và xử lý 100% chất thải y tế, rác thải sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp không nguy hại, chất thải nguy hại.

Đến năm 2024, diện tích đất bãi thải, xử lý rác thải trên địa bàn ổn định so với năm 2023

\* **Đất cơ sở tôn giáo**

Hiện trạng năm 2023 là 166,05 ha, kế hoạch đến năm 2024 là 174,14 ha, tăng 8,09 ha so với năm 2023 do thực hiện chuyên mục đích đối với các công trình tôn giáo hiện hữu đủ điều kiện công nhận hoạt động hợp pháp sẽ đưa vào kế hoạch để thực hiện các thủ tục về đất đai.

\* **Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa**

Hiện trạng năm 2023 là 253,35 ha, kế hoạch đến năm 2024 là 251,6 ha giảm 1,75 ha so với năm 2023

\* **Đất cơ sở khoa học và công nghệ:**

Diện tích hiện trạng là 0,01 ha, diện tích kế hoạch đến năm 2024 là ổn định so với năm 2023

\* **Đất cơ sở dịch vụ xã hội:** Ổn định diện tích so với năm 2023

**h. Đất khu vui chơi, giải trí công cộng**

Tăng 20,28 ha so với năm 2023

**i. Đất ở tại nông thôn**

Hiện trạng năm 2023 là 1.489,84 ha, kế hoạch đến năm 2024 là 1.790,95 ha, tăng 301,11 ha so với năm 2023.

**k. Đất ở tại đô thị**

Đến năm 2024, diện tích đất ở tại đô thị trên địa bàn huyện là 209,49 ha, tăng 47,24 ha so với năm 2023.

**l. Đất xây dựng trụ sở cơ quan**

Trên cơ sở nhu cầu sử dụng của các Sở, ngành và UBND các xã, thị trấn. Đến năm 2024, diện tích đất trụ sở trên địa bàn huyện là 28,93 ha, tăng 12,59 ha so với năm 2023.

**m. Đất xây dựng trụ sở tổ chức sự nghiệp**

Thực hiện cấp giấy trụ sở trạm thú y Long Thành.

**p. Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối:**

Hiện trạng năm 2023 là 1.412,5 ha, kế hoạch đến năm 2024 là 1.377,27 ha, giảm -35,23 ha so với năm 2023 do một số dự án hạ tầng đường giao thông, thủy lợi có sử dụng vào đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối.....

**6. Chỉ tiêu thu hồi đất trong năm 2024****Bảng 07: Diện tích thu hồi đất năm 2024**

| Thứ tự   | Chỉ tiêu sử dụng đất   | Mã         | Chỉ tiêu Thu hồi đất năm 2024 (ha) |
|----------|--|------------|------------------------------------|
| <b>1</b> | <b>Đất nông nghiệp</b>   | <b>NNP</b> | <b>1.978,79</b>                    |
| 1.1      | Đất trồng lúa  | LUA        | 143,50                             |
|          | <i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>                       | <i>LUC</i> | <i>142,50</i>                      |
| 1.2      | Đất trồng cây hàng năm khác                                      | HNK        | 61,77                              |
| 1.3      | Đất trồng cây lâu năm  | CLN        | 1.708,45                           |
| 1.4      | Đất rừng phòng hộ  | RPH        | 2,36                               |
| 1.5      | Đất rừng sản xuất  | RSX        | 32,00                              |
| 1.6      | Đất nuôi trồng thủy sản  | NTS        | 30,71                              |
| <b>2</b> | <b>Đất phi nông nghiệp</b>                                       | <b>PNN</b> | <b>100,44</b>                      |
| 2.1      | Đất an ninh  | CAN        | 16,80                              |
| 2.2      | Đất khu công nghiệp  | SKK        | 0,20                               |
| 2.3      | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp                               | SKC        | 18,10                              |
| 2.4      | Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã | DHT        | 33,14                              |
|          | - Đất giao thông   | DGT        | 28,06                              |
|          | - Đất cơ sở y tế   | DYT        | 0,07                               |
|          | - Đất cơ sở giáo dục và đào tạo                                  | DGD        | 2,13                               |
|          | - Đất cơ sở thể dục - thể thao                                   | DTT        | 0,74                               |
|          | - Đất công trình bưu chính viễn thông                            | DBV        | 0,07                               |
|          | - Đất cơ sở tôn giáo   | TON        | 0,60                               |
|          | - Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng      | NTD        | 1,47                               |
| 2.5      | Đất sinh hoạt cộng đồng  | DSH        | 0,09                               |
| 2.6      | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng                             | DKV        | 0,50                               |
| 2.7      | Đất ở tại nông thôn  | ONT        | 26,47                              |
| 2.8      | Đất ở tại đô thị   | ODT        | 3,07                               |

## 7. Chỉ tiêu chuyển mục đích trong năm 2024

### a. Chỉ tiêu chuyển mục đích theo hiện trạng trong năm 2024

**Bảng 08: Diện tích chuyển mục đích năm 2024**

| Thứ tự   | Chỉ tiêu sử dụng đất  | Mã             | Chỉ tiêu CMD năm 2024 |
|----------|---|----------------|-----------------------|
| <b>1</b> | <b>Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp</b>                | <b>NNP/PNN</b> | <b>5.807,24</b>       |
|          | <i>Trong đó:</i>  |                |                       |
| 1.1      | Đất trồng lúa   | LUA/PNN        | 346,17                |
|          | <i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>                        | LUC/PNN        | 315,27                |
| 1.2      | Đất trồng cây hàng năm khác                                       | HNK/PNN        | 471,82                |
| 1.3      | Đất trồng cây lâu năm   | CLN/PNN        | 4.916,85              |
| 1.4      | Đất rừng phòng hộ   | RPH/PNN        | 1,33                  |
| 1.5      | Đất rừng sản xuất   | RSX/PNN        | 32,00                 |
| 1.6      | Đất nuôi trồng thủy sản   | NTS/PNN        | 35,22                 |
| 1.7      | Đất nông nghiệp khác  | NKH/PNN        | 3,85                  |
| <b>2</b> | <b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp</b> | <b>NNP/NNP</b> | <b>30,15</b>          |
|          | <i>Trong đó:</i>  |                |                       |
| 2.1      | Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm                   | LUA/CLN        | 30,15                 |
| <b>3</b> | <b>Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở</b>  | <b>PKO/OCT</b> | <b>4,33</b>           |

### b. Chỉ tiêu chuyển mục đích theo hồ sơ địa chính trong năm 2024

**Bảng 9: Diện tích chuyển mục đích năm 2024**

| Thứ tự   | Chỉ tiêu sử dụng đất                               | Mã             | Chỉ tiêu CMD năm 2024 |
|----------|--|----------------|-----------------------|
| <b>1</b> | <b>Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp</b> | <b>NNP/PNN</b> | <b>3.359,16</b>       |
|          | <i>Trong đó:</i>                                   |                | -                     |

|          |   |                |              |
|----------|---|----------------|--------------|
| 1.1      | Đất trồng lúa   | LUA/PNN        | 366,06       |
|          | <i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>                        | LUC/PNN        | 261,34       |
| 1.2      | Đất trồng cây hàng năm khác                                       | HNK/PNN        | 525,69       |
| 1.3      | Đất trồng cây lâu năm   | CLN/PNN        | 2.314,12     |
| 1.4      | Đất rừng phòng hộ   | RPH/PNN        | 32,59        |
| 1.5      | Đất rừng sản xuất   | RSX/PNN        | 54,23        |
| 1.6      | Đất nuôi trồng thủy sản   | NTS/PNN        | 65,70        |
| 1.7      | Đất nông nghiệp khác  | NKH/PNN        | 0,76         |
| <b>2</b> | <b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp</b> | <b>NNP/NNP</b> | <b>30,15</b> |
|          | <i>Trong đó:</i>  |                | -            |
| 2.1      | Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm                   | LUA/CLN        | 30,15        |
| <b>3</b> | <b>Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở</b>  | <b>PKO/OCT</b> | <b>9,20</b>  |

## 8. Dự kiến các khoản thu, chi trong năm kế hoạch 2024.

Qua tính toán cho thấy dự kiến nguồn thu từ việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo kế hoạch là 19.391 tỷ đồng gồm các khoản thu từ việc giao đất ở tại đô thị, đất ở tại nông thôn, thu từ việc cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất và thu thuế đất phi nông nghiệp. Chi phí cho việc đền bù giải tỏa đất, chi bồi thường đối với cây trồng, vật nuôi, tài sản trên đất, chi hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất, hỗ trợ đào tạo và chuyển đổi nghề nghiệp, chi suất tái định cư tối thiểu khoảng 15.205 tỷ đồng. Cân đối thu chi các khoản có liên quan đến đất là 4.186 tỷ đồng.

Kết quả này cho thấy tính hiệu quả của kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện mang lại.

## VII. GIẢI PHÁP VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN

### 1. Giải pháp thực hiện

#### 1.1. Giải pháp quản lý và giám sát kế hoạch sử dụng đất

- Công bố công khai, kịp thời nội dung kế hoạch sử dụng đất; thực hiện tốt công tác tuyên truyền, phổ biến sâu rộng pháp luật đất đai, nhằm nâng cao nhận thức của cán bộ, đảng viên và nhân dân về quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất, thông qua đó tạo ra sự đồng thuận cao trong việc tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất. Phát huy vai trò của các cấp ủy đảng, tổ chức chính trị - xã hội và của nhân dân trong giám sát việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát và xử lý nghiêm, kịp thời các hành vi vi phạm trong quản lý và sử dụng đất đai.

### **1.2. Giải pháp về phát triển nguồn nhân lực**

- Đẩy mạnh công tác đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, với cơ cấu ngành nghề và trình độ hợp lý đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế xã hội của huyện. Chú trọng phát triển nguồn nhân lực thuộc các ngành mũi nhọn của huyện.

- Củng cố tổ chức bộ máy của cơ quan quản lý Nhà nước về đất đai của địa phương; tăng cường bồi dưỡng, đào tạo nguồn nhân lực ngành tài nguyên và môi trường, đặc biệt chú trọng đến việc đào tạo đội ngũ cán bộ địa chính cấp phường, xã có đủ trình độ, năng lực và đạo đức, tinh thần thái độ phục vụ nhân dân. Có chính sách khuyến khích thu hút, trọng dụng nhân tài.

### **1.3. Giải pháp về khoa học, công nghệ**

- Xây dựng, cập nhật và hoàn thiện cơ sở dữ liệu về đất đai, tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong việc giám sát, quản lý, thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

## **2. Tổ chức thực hiện**

### **2.1. UBND huyện**

- Chỉ đạo Phòng Tài chính - Kế hoạch cân đối, bố trí kinh phí để thực hiện các dự án, công trình hạ tầng, công trình phúc lợi xã hội và các công trình khác sử dụng nguồn vốn ngân sách.

- Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất đúng quy định.

### **2.2. Phòng Tài nguyên và Môi trường**

- Tăng cường công tác quản lý, thực hiện và kiểm tra, giám sát việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất; theo dõi, tổng hợp báo cáo tình hình thực hiện kế hoạch sử dụng đất theo định kỳ.

- Triển khai thực hiện phương án điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất của huyện, đảm bảo sự thống nhất chặt chẽ giữa các cấp, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh của huyện.

### **2.3. Các Ban, ngành của huyện, Ủy ban nhân dân xã, thị trấn**

- Bám sát chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất được duyệt để tổ chức thực hiện, khi có phát sinh nhu cầu mới cần báo cáo Ủy ban nhân dân huyện và phối hợp với Phòng Tài nguyên và Môi trường điều chỉnh bổ sung kế hoạch sử dụng đất theo luật định.

## VIII. KẾT LUẬN

Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện Long Thành được thực hiện theo đúng quy định của Luật đất đai năm 2013, Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật đất đai, Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai, Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Các dự án đưa vào kế hoạch sử dụng đất năm 2024 đã được tổng hợp cân đối mang tính kế thừa, khách quan từ việc lấy nhu cầu thực tế của các ban, ngành, các xã, thị trấn; các quyết định điều chỉnh cục bộ, quy hoạch chi tiết của các công trình dự án thuộc các xã, thị trấn và được rà soát kỹ lưỡng các điều kiện cần thiết nhằm đảm bảo tính khả thi cao.

Nhìn chung, số lượng và diện tích các dự án đưa vào kế hoạch sử dụng đất năm 2024 là khá lớn. Vì vậy, để đảm bảo tiến độ thực hiện và hoàn thành các dự án trong năm kế hoạch cần phải phát huy tối đa hiệu quả các nguồn lực và lợi thế của huyện, đặc biệt là nguồn lực về vốn đầu tư và nhân lực, trong đó ưu tiên đầu tư, triển khai nhanh việc xây dựng các công trình trọng điểm trên địa bàn huyện kết hợp với những giải pháp mang tính đồng bộ, hiệu quả và phù hợp với tình hình thực tế./.